UBND TỈNH LÀO CAI
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/CBLS:XD-TC

Lào Cai, ngày 04 tháng 02 năm 2016

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2016 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BXD ngày 15/9/2014 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng;

Căn cứ quyết định 61/2014/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của bản Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 10/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Văn bản số 4815/UBND-QLĐT ngày 26/11/2014 của UBND tỉnh về việc công bố giá một số loại vật liệu chưa có chứng nhận hợp quy;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở Xây dựng - Tài chính được UBND Tỉnh Lào Cai giao;

Trên cơ sở khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai và xem xét đề nghị giá các loại vật liệu có thay đổi tại thời điểm Quý I năm 2016 trên địa bàn các huyện, thành phố của Liên phòng Tài chính - Kế hoạch và Quản lý đô thị (Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật). Liên Sở Xây dựng – Tài chính tỉnh Lào Cai Công bố giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2016 trên địa bàn tỉnh Lào Cai (*có phụ lục chi tiết kèm theo*) cụ thể như sau:

1- Giá vật liệu trong bảng Công bố giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá thị trường, giá tại thành phố Lào Cai và các huyện trong tỉnh trong điều kiện thương mại bình thường tại thời điểm Công bố.

Công bố giá vật liệu xây dựng tại phụ biểu nêu trên là một trong các căn cứ để chủ đầu tư xác định giá đến chân công trình và tự chịu trách nhiệm về việc xác định đó; giá vật liệu trong công bố này là căn cứ cho các cơ quan quản lý kiểm soát lập dự toán và thanh quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2 - Xác định giá vật liệu đến chân công trình:

Căn cứ vào công bố giá tại các biểu chi tiết nêu trên. Chủ đầu tư xác định vị trí, địa điểm cung ứng, sản xuất vật tư, vật liệu gần nhất, để xác định giá vật liệu đến chân công trình cho công trình cụ thể sao cho vật tư, vật liệu đạt yêu cầu về chất lượng nhưng giá thành phải phù hợp với thị trường.

Khi xác định gía vật liệu đến chân công trình, chủ đầu tư thực hiện theo Công văn số 902/SXD - QLKT ngày 06/10/2010 của Sở Xây Dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định chi phí vận chuyển vật liệu đến hiện trường công trình. Giá vật liệu đến chân công trình bao gồm các chi phí như sau: Giá gốc vật liệu và các chi phí vận chuyển, bốc xếp.

Trong đó:

Cước vận chuyển ôtô được tính theo: Quyết định số 2188/QĐ - UBND ngày 11 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ôtô trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Hướng dẫn số 48/STC - QLG ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Sở Tài Chính về Hướng dẫn triển khai thực hiện khoản 6 Điều 4 Quyết định số 2188/QĐ - UBND ngày 11 tháng 8 năm 2014.

Cự ly vận chuyển, phân loại đường: Căn cứ vào vị trí cụ thể của công trình và Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải, về việc phân loại đường bộ năm 2011, Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc phân loại đường để tính cước vận tải năm 2011.

Trường hợp vị trí xây dựng công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo Quyết định số 1693/QĐ – UBND ngày 9/7/2013 của UBND tỉnh Lào Cai quyết định ban hành Quy định đơn giá cước vận chuyển bộ, vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được phòng Quản lý Đô thị (Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật) của các huyện, thành phố xác nhận: Yêu cầu phải thông tin rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

3 - Các vật liệu đã được công bố trong thông báo giá vật liệu hàng quý, nhưng được sản xuất và kinh doanh trong các cơ sở khác trong công bố mà không đủ điều kiện pháp lý về sản xuất kinh doanh (như: giấy phép kinh doanh, giấy phép khai thác tài nguyên, công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy và đăng ký, kê khai giá) thì không có giá trị đưa vào thiết kế thi công, lập tổng mức đầu tư và thanh quyết toán công trình thuộc nguồn vốn ngân sách.

4 - Một số lưu ý khi áp dụng công bố này:

4.1. Giá cửa các loại:

- Cửa gỗ: 1m2 cửa các loại đã tính cả Sơn (hoặc sơn dầu bóng) nhân công lắp dựng hoàn chỉnh nhưng chưa tính đến khoá, bản lề, cremon, móc gió, chốt dọc, chốt ngang nên khi lập dự toán được cộng thêm vật liệu này (trừ cửa kính khuôn nhôm). Giá khung cửa đã tính cả sơn, nhân công lắp dựng hoàn chỉnh khuân và nẹp bao xung quanh.

- Giá cửa kính, panô kính tính cho kính trắng dày 5mm, nếu sử dụng kính màu cùng chiều dày giá tăng thêm 15.000đ/m2 kính.

- Các công trình chỉ sử dụng gỗ nhóm IV trở xuống phải có biện pháp ngâm tẩm, chống muối mọt theo quy định.

4.2.Giá trần, vách thạch cao và bả lăn sơn là giá khoán gọn theo m2 tại phụ lục thay thế cho đơn giá làm trần bằng tấm thạch cao trong tập đơn giá đã công bố tại văn bản số 408/UBND – XDCB ngày 29/2/2008 theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 91/UBND – QLĐT ngày 15/01/2010.

4.3.Các chủng loại vật tư, vật liệu đã được công bố trong bảng công bố giá vật liệu này thì đề nghị các chủ đầu tư lựa chọn, áp dụng để lập dự toán xây dựng trong các công trình, không sử dụng các loại vật tư, vật liệu khác có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương như các vật tư, vật liệu đã có trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng quý của Liên sở Xây dựng – Tài chính.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị các Ngành, Chủ đầu tư phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để tập hợp giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài Chính, Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Các Sở, ngành liên quan;
- UBND các huyện, Thành phố;
- Phòng Tài Chính - kế hoạch các huyện, Thành phố;
- Wesite Sở Xây dựng, Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TC - XD.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH LÀO CAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Đinh Thị Nhài

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG

SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Tuất

PHỤ LỤC

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI QUÝ I NĂM 2016 (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY, GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT CÁC LOẠI			
	Nhóm sản phẩm Gạch xây			
	Gạch tuynen (Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Lào Cai)			**Gia phú Bảo Thắng (Giá trên phương tiện vận chuyển)**
1	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.045.000
2	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.000.000
3	Gạch 2 lỗ A2	1000v	220 x 105 x 60mm	727.000
	Gạch tuynen (Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Lào Cai)			**Công ty số 398 - Ngô Quyền - P. Kim Tân - Lào Cai (Giá trên phương tiện vận chuyển)**
4	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.136.364
5	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.090.909
6	Gạch 2 lỗ A2	1000v	220 x 105 x 60mm	836.364
	Gạch tuynen Công ty TNHH TMVTXD Quyết Thắng			**Cam Đường - TP Lào Cai (Giá trên phương tiện vận chuyển)**
7	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.000.000
	Gạch tuynen Công ty CPSX - XNK Phú Hưng			**Bản Vược - Bát Xát**
8	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.000.000
9	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ, Mác ≥50 theo TCVN 1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	954.545
10	Gạch tuy nen 2 lỗ nhỏ	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
11	Gạch đặc, Mác ≥75 theo TCVN 1451:1998	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.227.273
	Gạch bê tông không nung (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)			**Thành phố Lào Cai (Giá trên phương tiện bên mua)**
12	Gạch 2 lỗ to	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
13	Gạch 2 lỗ nhỏ	1000v	220 x 105 x 60mm	1.090.909
14	Gạch đặc	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
	Gạch bê tông tự chèn (TCVN 6476:1999)			**Thành phố Lào Cai (Giá trên phương tiện bên mua)**
15	Gạch vuông (16v/m2)	1000v	250 x 250 x 60mm	7.272.727
16	Gạch lục lăng nhiều màu một loại hoa văn chìm (23v/m2)	1000v	255 x 220 x 60mm	5.090.909
	Gạch Bloc Công ty TNHH MTV Nam Huy			**Thành phố Lào Cai**
17	Gạch Block tự chèn màu đỏ	m2	30 x 30 x 6cm	109.090
	Nhóm sản phẩm gạch ốp lát các loại			**Thành phố Lào Cai**
	Gạch Prime			
18	60x60 – KTS loại A	Đ/m^2	Mã số: 98..; 97..	219.836
19	60x60 – KTS loại Aa	Đ/m^2	Mã số: 98..; 97..	174.636
20	60x60 – KTS loại A	Đ/m^2	Mã số: 9812..; 26..	184.909
21	50x50 – KTS, mài, loại A	Đ/m^2		107.864
22	50x50 – mài, thường loại A	Đ/m^2		97.591
23	50x50 – không mài, loại A	Đ/m^2		92.455
24	50x50 – Granite Loại A	Đ/m^2		133.545
25	40x40 – Loại A (0,96m2)	Đ/hộp	Tất cả các mã	80.898
26	Gốm 30x30 loại A (0,99m2)	Đ/hộp	7.101	87.318

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
27	Gốm 40x40, loại A (0,96m2)	Đ/hộp	7102; 7105			97.077
28	25x40 – Loại A	Đ/m2	Tất cả các mã			80.898
29	25x25 – Loại A	Đ/m^2	Tất cả các mã			77.045
30	12x50 – KTS Loại A	Đ/viên	Mã đầu 51			9.245
31	12x50 – Thường	Đ/viên	Mã đầu 6			7.191
32	12x60 – KTS Loại A	Đ/viên				15.409
33	12x40 - Loại A	Đ/viên				5.136
34	50x90, Loại gỗ, loại A	Đ/viên	2712; 2713..			51.364
35	50x90, loại mắt Ngọc, loại A	Đ/viên	2712; 2713..			51.364
36	30x45- KTS, loại A (0,945m2)	Đ/hộp				118.136
37	30x60- KTS, loại A, tạo rãnh	Đ/m^2				184.909
38	30x60- KTS, loại A, phẳng	Đ/m^2				174.636
39	30x60- KTS, loại A, giả đa	Đ/m^3				318.455
40	Viền 9x60, loại A	Đ/viên	Mã 99...			51.364
41	Viền 9x60, loại A	Đ/viên	Mã 88...			51.364
42	Viền 7x30, loại A	Đ/viên				15.409
43	30x30 KTS, loại A	Đ/m^2	8311; 8312			195.182
44	30x30 KTS, loại A	Đ/m^2	Các mã còn lại			154.091
45	30x30 sỏi, loại A	Đ/m^2	Mã 600; 607			92.455
46	30x30 Sỏi, loại A	Đ/m^2	Các mã còn lại			92.455
47	Gạch thẻ 240x60 (màu giả đá) (68/m2)	Đ/m^3	68/m2			154.545
	Ngói sóng Prime (loại 1 sóng)					
48	Ngói lợp chính (Màu 101, 108)	Đ/viên	10,3 viên/m^2			17.105
49	Ngói lợp chính (Màu tím than)	Đ/viên	10,3 viên/m^2			18.660
50	Ngói nóc	Đ/viên	4viên/md			25.917
51	Ngói rìa	Đ/viên	4viên/md			25.917
52	Ngói cuối nóc (180x400 mm)	Đ/viên				57.018
53	Ngói cuối rìa (145x270mm)	Đ/viên				41.468
54	Ngói 3 chạc (350x450mm)	Đ/viên				93.302
55	Ngói chạc 4	Đ/viên				119.220
	Gạch Thạch Bàn			**Mã 001, 028**	**Mã 043**	**Mã 10**
56	40 x 40 men	đ/m^2	(Muối tiêu; MMT, MSK, BMT)			207.273
57	40 x 40 bóng	đ/m^2				253.091
58	50 x 50 men	đ/m^2				231.273
59	60 x 60 men	đ/m^2		210.545	285.818	247.636
60	60 x 60 bóng	đ/m^2				295.636
61	30 x 30 men	đ/m^2	DIGITAL (MPG; MPF; MPV)			262.909
62	30 x 60 men	đ/m^2				262.909
63	60 x 60 men	đ/m^2				298.909
64	60 x 60 bóng	đ/m^2	Hạt mịn (BDN) 604; 605;606;801;805			285.818
65	80 x 80 bóng	đ/m^2				367.636
66	60 x 60 bóng	đ/m^2	Vân đá (BDN) 612; 616; 625; 626; 621;821; 812			310.909
67	80 x 80 bóng	đ/m^2				387.273

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5			
68	30 x 60 men	đ/m^2	Monteblaco MMV (MMS) 301-> 306	235.636			
	Gạch Đồng Tâm			**Thành phố Lào Cai**			
69	40X40	đ/m^2	Granite DASONTRA; Granite GOSAN	**Loại AA 001; 002** 170.000			**Loại A 001; 002** 136.364
70	40x40	đ/m^2	Granite Hoàng Sa; Trường Sa	**Loại AA 001** 218.182			**Loại A 001** 174.545
74	60X60	đ/m2	Granite CLASSIC	**Loại AA 001->004, 008** 187.273			**Loại A 001->004, 009** 150.000
75	60X60	đ/m2	Granite MARMOL	**Loại AA 004; 005** 309.091			**Loại A 004; 005** 247.273
76	60X60	đ/m2	Granite MARMOL NANO	**Loại AA 004** 309.091			**Loại A 004** 247.273
77	60X60	đ/m2	Granite NOVASTONE NANO	**Loại AA 001 ->003** 409.091			**Loại A 001 ->003** 327.273
	Đá ốp lát xây dựng						
78	Đá xanh băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(400x400x20 đến 35)mm	235.000			
79	Đá xanh đen băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x300x30)mm	235.000			
80	Đá xanh đen băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x300x50)mm	275.000			
81	Đá xanh đen băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(400x400x50)mm	295.000			
82	Đá xanh đen băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(400x400x40)mm	275.000			
83	Đá xanh đen băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x600x30)mm	255.000			
84	Đá xanh đen băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x600x50)mm	305.000			
85	Đá tự nhiên Thanh Hóa màu ghi sáng	m2	KT (0,7x0,5)m dày 5 cm	450.000			
86	Đá ghi sáng băm mặt Thanh hóa	m2	KT 300x600x 50mm	225.000			
87	Đá bó vỉa hè ghi sáng Thanh hóa	md	KT 200x200x 1000mm	205.000			
88	Đá bó vỉa hè ghi sáng Thanh hóa	md	KT 180x220x 1000mm	205.000			
89	Đá bó vỉa hè ghi sáng Thanh hóa	md	KT 200x300x 1000mm	305.000			
90	Đá bó vỉa Thanh hóa màu ghi xanh xẻ khối, bề mặt vát tròn góc, chịu lực, chống rêu mốc		KT(120x200x 1000 đến 1500) mm	270.000			
	NHÓM SẢN PHẨM XI MĂNG CÁC LOẠI			**Ga Lào Cai**	**Ga phố Lu**	**Ga Bảo Hà**	
91	XM Hải Phòng	Tấn	TCVN, PCB 30	1.363.636	1.363.636	1.363.636	
92	Xi măng Bút Sơn	Tấn	TCVN, PCB30	1.154.545	Giá giao trên phương tiện bên mua tại máng Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn		
93		Tấn	TCVN, PCB40	1.172.727			
94	Xi măng Sông Thao	Tấn	TCVN, PCB30	1.063.636	Giá bán tại Thành phố Lào Cai		
95		Tấn	PCVN, PCB40	1.072.727			
96	XM Yên Bình	Tấn	TCVN, PCB40	1.163.636	Giá bán tại kho các đại lý TP Lào Cai và dọc quốc lộ 70, đường 4E		
97		Tấn	TCVN, PCB30	1.045.455			
98	Xi măngVinacomin Tân Quang	Tấn	TCVN, PCB40	1.280.000	Giá bán tại Thành phố Lào Cai		
99		Tấn	TCVN, PCB30	1.160.000			
100	Xi măng Hoàng Long	Tấn	TCVN, PCB40	1.359.091	Giá bán tại đại lý TP Lào Cai đã có chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua Thành phố Lào Cai		
101		Tấn	TCVN, PCB30	1.322.727			
102	Xi măng Vissai	Tấn	TCVN, PCB40	1.290.909			
103		Tấn	TCVN, PCB30	1.227.273			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)				
1	2	3	4	5				
104	Xi măng VinaFuji	Tấn	PCB 30 rời	1.181.818	Giá bán tại kho nhà máy xi măng Vinafuji (Phường Pom Hán - TP Lào Cai)			
105		Tấn	PCB 30 bao	1.272.727				
106		Tấn	PCB 40 rời	1.272.727				
107		Tấn	PCB 40 bao	1.290.909				
108	Xi măng Hoàng Liên Sơn	Tấn	PCB30 rời	1.181.818	Giá bán tại kho Công ty cổ phần xi măng Hoàng Liên (Km số 3 - Quốc lộ 70 - Tổ 11 - Phường Lào Cai - Thành phố Lào Cai - Tỉnh Lào Cai)			
109		Tấn	PCB30 bao	1.272.727				
110		Tấn	PCB40 rời	1.272.727				
111		Tấn	PCB40 bao	1.290.909				
112	Xi măng Yên Bái	Tấn	PCB30 rời	1.045.455	Giá bán tại Thành phố Lào Cai trên phương tiện bên bán - Tỉnh Lào Cai			
113		Tấn	PCB30 bao	954.545				
114		Tấn	PCB40 rời	1.081.818				
115		Tấn	PCB40 bao	1.054.545				
116	XM trắng	Tấn	TCVN, PCB30	4.545.455	Thành phố Lào Cai			
	NHÓM SẢN PHẨM ĐÁ, CÁT, SỎI CÁC LOẠI			Các Huyện, Thành phố Lào Cai				
	Đá			Mường Khương	SiMaCai	SaPa	Bát Xát	
				Mã tuyền 3 - TT Mường khương	Phố Cũ	Ô Quý Hồ (Công ty TNHH MTV Kim Tuyền)	Cốc San (DN TN Đức Hạnh)	Mó Đồng - Bản Vược (Phục vụ NTM)
117	Đá 0,5	m^3		163.636	180.000	209.090		175.000
118	Đá 1x 2	m^3		209.091	180.000	209.090		170.000
119	Đá 2 x 4	m^3		190.909	180.000	190.909		160.000
120	Đá 4 x 6	m^3		181.818	160.000	127.727		140.000
121	Đá hộc	m^3		163.636	130.000	118.181	90.904	88.000
122	Đá dăm cấp phối loại 1	m^3				163.636		
123	Đá dăm cấp phối loại 2	m^3				109.090		
124	Đá mạt	m^3						
125	Đá xô bồ	m^3		90.909		63.636		
126	Bột đá	m^3		90.909		145.454		
127	Đá 1x1	m^3						
128	Cấp phối đá thải	m^3				120.000		
	Đá			Bắc Hà	Bảo Yên	Bảo Thắng		Thành phố Lào
				Na Hối, Tà Chải, Lầu Thí Ngài	Tân Dương	Bản Cầm	Bắc Ngầm	Mó Đinh Tá Phời
129	Đá 0,5	m^3		185.455		125.273	150.000	
130	Đá 1x 2	m^3		180.000	190.000	136.364	150.000	136.364
131	Đá 2 x 4	m^3		170.000	175.000	118.182	140.000	131.818
132	Đá 4 x 6	m^3		160.000	155.000	122.281	130.000	113.636
133	Đá hộc	m^3		120.000	120.000	104.545	95.000	109.091
134	Đá dăm cấp phối loại 1	m^3		161.818		118.182	130.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
135	Đá dăm cấp phối loại 2	m^3		154.545			90.909	120.000	86.364
136	Đá mạt	m^3		104.545			96.364	100.000	
137	Đá xô bồ	m^3					55.117	80.000	
138	Bột đá	m^3							
139	Đá 1x1	m^3					147.727		
140	Cấp phối đá thải	m^3		60.000		36.000			
				Văn Bàn					
	Đá			Võ Lao (Công ty TNHH MTV XD Trung Anh)	Khánh Yên Trung (DN Sơn Trung)	Khánh Yên Thượng (HTX Xuân Thành)	Bè 2 A - Chiềng Ken (Cty CPĐTXD & PTNL Phúc Khánh)	Tam Đình - Sơn Thủy (Công ty CP ĐT Quốc tế Sa Pa)	
141	Đá 0.5	m^3		154.545				127.272	
142	Đá 1x 2	m^3		163.636	160.000	172.727	140.909	154.545	
143	Đá 2 x 4	m^3		150.000	150.000	159.091	136.364	145.455	
144	Đá 4 x 6	m^3		140.909	140.000	145.455	131.818	136.364	
145	Đá hộc	m^3		104.545	110.000	100.000	90.909	104.545	
146	Đá dăm cấp phối loại 1	m^3		136.364	110.000	119.901		109.090	
147	Đá dăm cấp phối loại 2	m^3		104.545	90.000	99.091		72.727	
148	Đá mạt	m^3		77.273				54.545	
149	Đá xô bồ	m^3		68.182	60.000	69.091		36.363	
150	Bột đá	m^3			60.000				
151	Đá 1x1	m^3							
152	Cấp phối đá thải	m^3			60.000	64.091			
				TP Lào [illegible]	Bảo Yên		Bắc Hà		
	Sỏi			Dọc Sông Hồng KV phường Xuân Tăng	Bảo Hà	Tân Dương	Bảo Nhai		
153	Sỏi 1 x 2	m^3		154.545	210.000	220.000	110.000		
154	Sỏi 2 x 4	m^3			210.000	220.000	110.000		
155	Cấp phối Sỏi sạn	m^3						50.000	
				Thành phố Lào Cai		Bảo Thắng		Bắc Hà	
	Cát			Dọc tuyến Sông Hồng KV phường Bắc	Dọc tuyến Sông Hồng KV phường Xuân Tăng	Bến Đền, Gia Phú	Phú Long - TT Phố Lu	Dọc Sông Chảy Bảo Nhai	
156	Cát xây, cát trát	m^3		113.636	90.909	80.000	55.000		
157	Cát vàng đổ bê tông	m^3				80.000		80.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
158	Cát nền, cát sạn	m^3		54.545		30.000			
	Cát			**Bảo Yên (Phục vụ nông thôn mới)**					
				Sông Chảy					
159	Cát xây, cát trát	m^3		50.000					
160	Cát vàng đổ bê tông	m^3		55.000					
	Cát			**SiMaCai**	**Bát Xát**			**Văn Bàn**	
				Bản Mế	Bản Vược (Phục vụ nông thôn mới)		A Mú Sung (phục vụ NTM)	Hòa Mạc	
161	Cát xây, cát trát	m^3		90.000		72.727	90.000	70.000	
162	Cát vàng đổ bê tông	m^3		90.000				80.000	
163	Cát nền, cát sạn	m^3							
	NHÓM SẢN PHẨM GỖ, CỬA GỖ CÁC LOẠI								
	Gỗ các loại			**Thành phố Lào Cai**	**TT Bắc Hà**	**TT Phố Ràng**	**TT Phố Lu**	**TT Bát Xát**	**TT Mường Khương**
164	Gỗ ly tô (nhóm 5, 6)	m3		3.924.375	3.850.000	3.500.000	3.500.000	3.025.019	3.850.000
165	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m3		3.827.775	3.774.708	4.700.000	3.200.000	2.945.575	4.700.000
166	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m3		2.100.000	2.420.000	3.000.000	1.800.000	2.300.000	2.900.000
167	Gỗ hộp nhóm 4	m3		5.494.125	5.322.185	4.227.876	6.000.000	4.227.876	5.322.185
168	Gỗ hộp nhóm 5,6	m3		3.501.750	3.471.942	2.694.690	3.845.000	2.694.690	3.845.000
	Gỗ các loại			**TT SaPa**	**TT SiMaCai**	**Thôn làn 2 - Khánh Yên trung, TT Võ Lao**			
169	Gỗ ly tô (nhóm 5, 6)	m3		4.079.700	4.079.700	5.909.091			
170	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m3		4.000.000	4.000.000	5.909.091			
171	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m3		2.500.000	2.500.000	2.272.727			
172	Gỗ hộp nhóm 4	m3		6.000.000	6.000.000	6.000.000			
173	Gỗ hộp nhóm 5,6	m3		3.845.000	3.845.000	3.845.000			
	Cửa gỗ								
	Cửa gỗ nhóm 3			**Thành phố Lào Cai**					
174	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m2		1.550.000					
175	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m2		1.500.000					
176	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m2		1.500.000					
177	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	500.000					
178	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	255.000					
	Cửa gỗ dổi			**TP Lào Cai**	**TT SaPa**				
179	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m2		1.750.000	2.000.000				
180	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m2		1.700.000	1.800.000				
181	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m2		1.700.000	1.700.000				
182	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	560.000	580.000				
183	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	300.000	300.000				
	Cửa gỗ nhóm 4			**Thành phố Lào**	**TT Bắc Hà**	**TT Phố Ràng**	**TT Phố Lu**	**TT Bát Xát**	**TT Mường**

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
184	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m2		753.000	604.000	570.000	600.000	600.000	700.000
185	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m2		730.341	603.000	650.000	600.000	580.000	650.000
186	Cửa sổ gỗ pa nô+kính trắng 5ly	m2		700.000	603.000	700.000	600.000		700.000
187	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	250*60mm	354.000	314.000	262.500	250.000		350.000
188	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	130*60mm	184.000	158.000	135.000	150.000		170.000
189	Nẹp khuôn	đ/md		18.182	15.700				
	Cửa gỗ nhóm 4			**TT SaPa**	**TT Simacai**	**TT Khánh Yên**			
190	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m2		900.000	592.259	738.000			
191	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m2		800.000	574.491	612.013			
192	Cửa sổ gỗ pa nô +kính trắng5ly	m2		800.000	568.569	612.013			
193	Khung cửa đi , cửa sổ kép	md		354.000	291.089	363.636			
194	Khung cửa đi , cửa sổ đơn	md		184.000	149.703	179.000			
195	Nẹp khuôn	md		25.000					
	Phụ kiện khác việt tiệp			**Thành phố Lào Cai**					
196	Bản lề	Cái	Inox 08125	71.500					
197	Bản lề	Cái	Inox 08134	63.500					
198	Bản lề	Cái	Inox 08115	51.000					
199	Bản lề	Cái	Sơn 08117	30.000					
200	Bản lề	Cái	Sơn 08127	35.500					
201	Bản lề	Cái	Sơn 08100	25.000					
202	Bản lề	Cái	Sơn 08076	18.000					
	Chốt, móc cửa			**Thành phố Lào Cai**					
203	Chốt	Cái	Loại 10400	37.000					
204	Chốt	Cái	Loại 10430	21.000					
205	Chốt	Cái	Loại 10300	16.500					
206	Chốt	Cái	Loại 10280	13.500					
207	Chốt	Cái	Loại 10320	21.000					
208	Ống chốt CLM 10250	Cái		16.500					
	Khóa tay nắm tròn			**Thành phố Lào Cai**					
209	Khóa tay nắm tròn	Bộ	TNT 04202 đến TNT 04207; TNT 04209 đến TNT 04211	164.500					
210	Khóa tay nắm tròn	Bộ	TNT 04208 (WC)	159.500					
	NHÓM SẢN PHẨM SẮT, THÉP TRÒN, THÉP HÌNH, NHÔM CÁC LOẠI								
	Thép các loại TCVN 1651-2:2008 của Công ty gang thép Thái Nguyên								
	Thép dây và thép cây			**CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN**					
				Giá áp dụng từ ngày 23/11/2015 đến 06/12/2015		**Giá áp dụng từ ngày 7/12/2015 đến ngày 13/12/2015**		**Giá áp dụng từ ngày 14/12/2015 đến ngày 20/12/2015**	
211	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	10.550		10.400		10.250	
212	Thép D8 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)	10.550		10.400		10.250	
213	Thép D9 vằn thanh	Kg	SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.900		10.750		10.600	
214	Thép trơn D10-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	10.850		10.700		10.550	
215	Thép trơn D12-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	10.750		10.600		10.450	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
216	Thép trơn D14-T÷ D40-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	10.650	10.500	10.350
217	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)	10.700	10.550	10.400
218	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.750	10.600	10.450
219	Thép vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.650	10.500	10.350
220	Thép vằn D14÷ D40	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.600	10.450	10.300
221	Thép vằn D10	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(cuộn)	10.800	10.650	10.500
222	Thép vằn D10	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	10.850	10.700	10.550
223	Thép vằn D12	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	10.750	10.600	10.450
224	Thép D14÷ D40	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	10.700	10.550	10.400
	Thép dây và thép cây			**CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN**		
				Giá áp dụng từ ngày 21/12/2015 đến ngày 10/01/2015	Giá áp dụng từ ngày 11/01/2015 đến khi có QĐ thay đổi giá mới	
225	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	10.150	9.450	
226	Thép D8 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)	10.150	9.450	
227	Thép D9 vằn thanh	Kg	SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.500	9.800	
228	Thép trơn D10-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	10.450	9.750	
229	Thép trơn D12-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	10.350	9.650	
230	Thép trơn D14-T÷ D40-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	10.250	9.550	
231	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)	10.300	9.550	
232	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.350	9.650	
233	Thép vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.250	9.550	
234	Thép vằn D14÷ D40	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.200	9.550	
235	Thép vằn D10	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(cuộn)	10.400	9.650	
236	Thép vằn D10	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	10.450	9.750	
237	Thép vằn D12	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	10.350	9.650	
238	Thép D14÷ D40	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	10.300	9.600	
	Thép hình			**CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN**		
239	L50÷L75	Kg	CT3(L= 6m, 9m, 12m)	8.600		
240	L80÷L100	Kg	CT3(L= 6m, 9m, 12m)	8.800		
241	L80÷L100 SS 450	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	8.900		
242	L120÷L130	Kg	CT3(L= 6m, 9m, 12m)	9.000		
243	L120÷L130	Kg	SS540(L= 6m, 9m, 12n	9.100		
244	L50÷L130	Kg	(3m ≤ L< 4 m)	7.980		
245	L50÷L130	Kg	(2m ≤ L< 3 m)	7.730		
246	L50÷L130	Kg	(0,5m ≤ L< 2 m)	7.560		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
	Thép các loại của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức			Tại nhà máy (Khu công nghiệp Bình xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh phúc)			Thành phố Lào Cai		
				Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2015	Từ tháng 01/2016 đến khi có Quyết định thay đổi giá mới		Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2015	Từ tháng 01/2016 đến khi có Quyết định thay đổi giá mới	
247	Thép cuộn D6; D8	Kg		11.800	11.600		12.200	12.000	
248	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD295, CB 300, CII, Gr40	11.950	11.750		12.350	12.150	
249	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		11.800	11.600		12.200	12.000	
250	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD 390, CB 400, CIII Gr60	12.100	11.900		12.500	12.300	
251	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		11.950	11.750		12.350	12.150	
252	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		12.250	12.050		12.650	12.450	
253	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD 490, CB500	12.400	12.200		12.800	12.600	
254	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		12.250	12.050		12.650	12.450	
255	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		12.550	12.350		12.950	12.750	
	Ống thép hàn đen các loại								
256	Ống thép hàn đen D 21,2mm đến D113,5mm	Kg		15.300	14.600		15.700	15.000	
257	Ống thép hàn đen D 141,3mm đến D219,1mm	Kg		15.800	15.300		16.200	15.700	
258	Ống thép mạ kẽm D 21,2mm đến D113,5mm	Kg	Độ dày >= 2,1mm	23.200	23.200		23.600	23.600	
259	Ống thép mạ kẽm D 141,3mm đến D219,1mm	Kg	Độ dày >= 3,96 mm	23.200	23.200		23.600	23.600	
	Thép hộp, thép hình các loại			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội - 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội					
260	Thép hộp vuông, chữ nhật các kích cỡ, độ dày	Kg	L = 6m, dày <2mm	19.091					
261	Thép hộp vuông, chữ nhật các kích cỡ, độ dày	Kg	L=6m, dày >2mm	18.636					
262	Thép chữ H 100x100	Kg	6x8x12000mm	8.909					
263	Thép chữ H 125x125	Kg	6,5x9x12000mm	8.909					
264	Thép chữ H 150x150	Kg	7x10x12000mm	8.909					
265	Thép chữ H 200x200	Kg	8x12x12000mm	8.909					
266	Thép chữ H 250x250	Kg	9x14x12000mm	9.091					
267	Thép chữ H 300x300	Kg	10x15x12000mm	10.000					
268	Thép chữ H 350x350	Kg	12x19x12000mm	10.000					
269	Thép chữ H 400x400	Kg	13x21x12000mm	10.182					
270	Thép chữ L100x100x8x6000mm(SS400)	Kg	Dài 6m	10.455					
271	Thép chữ L100x100x 10x6000mm (SS400)	Kg	Dài 6m	10.455					
272	Thép chữ L 120x120x(8 đến 12)x 12000mm (SS400)	Kg	Dài 12m	11.364					
273	Thép chữ L 125x125x(10 đến 15)x12000mm (SS400)	Kg	Dài 12m	11.636					
274	Thép chữ L130x130x(10;12)x12000mm (SS400)	Kg	Dài 12m	12.182					
275	I-100x55x4,5x6000mm	Kg	Dài 6m	10.727					
276	I-120x64x4,8x6000mm	Kg	Dài 6m	10.727					
277	I-148x100x6x9x12000mm	Kg	Dài 12m	9.273					
278	I-400x200x8x13x12000mm	Kg	Dài 12m	9.545					
279	I-500x200x10x16x12000mm	Kg	Dài 12m	9.818					
280	I-700x300x13x24x12000mm	Kg	Dài 12m	11.364					
281	I-600x200x11x17x12000mm	Kg	Dài 12m	10.182					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
282	Ia-300x50x10x18,5x12000mm (cẩu trục)	Kg	Dài 12m	22.545					
283	Ia-250x125x7,5x12,5x12000mm (cẩu trục).	Kg	Dài 12m	22.545					
	Thép tấm, lá CT3C - SS400-08 KP - Q235B			**Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội - 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội**					
284	Thép lá cán nguội	Kg	KT: (0,5;0,6)x (1000;1250) x (2000;2500)	13.455					
285	Thép lá cán nguội	Kg	KT: (0,8 đến 1,2)x 1250 x 2500	12.273					
286	Thép lá cán nguội	Kg	Kích thước 1,5x 1250 x 2500	11.364					
287	Thép lá SS400	Kg	2,0x1250x2500mm	11.364					
288	Thép lá SS400	Kg	2,5x1250x2500mm	11.364					
289	Thép tấm SS400	Kg	3,0x1.500x6.000mm	7.455					
290	Thép tấm SS400	Kg	4,0 đến 12x 1500x 6000	7.182					
291	Thép tấm SS400	Kg	Từ 14 đến 20x1500; 2000x6000mm	7.909					
292	Thép tấm SS400	Kg	25x2000x6000mm	8.091					
293	Thép tấm SS400	Kg	từ 28 đến 40x2000x6000mm	8.364					
294	Thép tấm SS400	Kg	50x2000x6000mm	10.000					
295	Thép tấm nhám (chống trượt) SS400	Kg	3,0x1500x6000mm	8.364					
296	Thép tấm nhám (chống trượt) SS400	Kg	Từ 4,0 đến 6,0 x1500x6000mm	8.545					
297	Thép tấm nhám (chống trượt) SS400	Kg	8,0x1500x6000mm	8.909					
298	Thép tấm nhám (chống trượt) SS400	Kg	10,0x1500x6000mm	11.364					
	Thép khác			**Thành phố Lào Cai**					
299	Thép 1 ly	Kg		20.000					
300	Thép 3 ly mạ kẽm	Kg		20.909					
	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH - ONE			**Thành phố Lào Cai**					
301	Nhôm thô (Nhôm không Anod)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5	89.000					
302		Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron	98.600					
303	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18 micron	108.000					
304	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18micron	113.000					
305	Nhôm AED vàng	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron	107.000					
306	Nhôm tĩnh điện F90	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron	97.800					
307	Nhôm vân gỗ	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron	120.700					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
	NHÔM SẢN PHẨM VÁCH KÍNH KHUÔN NHÔM, CỬA KÍNH CÁC LOẠI			**TP Lào Cai**	
	Cửa, vách nhôm kính (cả lắp đặt + phụ kiện) nhôm Trung Quốc: KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly				
308	Vách kính nhôm trắng	m2		580.000	
309	Vách kính nhôm vàng	m2		580.000	
310	Cửa đi khung nhôm trắng sứ	m2		720.000	
311	Cửa đi khung nhôm vàng, trắng thường	m2		680.000	
312	Cửa sổ nhôm trắng thường	m2		680.000	
313	Cửa sổ nhôm vàng	m2		680.000	
314	Cửa đi khung nhôm sơn tĩnh điện	m2		680.000	
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính ARTWINDOW (Công ty cổ phần cửa ÂU - Á): giá tại TP Lào Cai chưa bao gồm phụ kiện kim khí và lắp dựng. Sử dụng thanh Profile hãng SHIDE)				
315	Vách cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 1000*1500mm	1.676.060	
316	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 1400*1400mm	1.898.975	
317	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong hoặc lật, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 1400*1400mm	2.002.925	
318	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 1400*1400mm	1.820.751	
319	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 600*1400mm	2.002.925	
320	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 600*1400mm	2.002.925	
321	Cửa đi thông phòng, ban công 1 cánh mở quay, dưới pa nô, trên kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 900*2200mm	2.515.850	
322	Cửa đi 2 cánh mở quay, dưới pa nô trên kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 1400*2200mm	2.346.800	
323	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 2000*1400mm	2.046.500	
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính dùng nhôm hệ Xingfa				
324	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính trắng an toàn 6,38mm, Phụ kiện Kinklong đồng bộ	m2	KT 1400*2200mm	2.057.000	
325	Cửa đi 1 cánh mở + Vách kính, kính trắng an toàn 6,38mm, Phụ kiện Kinklong	m2	KT 900*2200mm	2.596.000	
326	Cửa sổ bật 1 cánh, kính trắng an toàn 6,38mm, PK Kinklong	m2	KT 600*1400mm	2.375.000	
	Phụ kiện kim khí GQ (TQ)				
327	Phụ kiện kim khí cửa đi 2 cánh chốt rời có bộ	Bộ		2.400.000	
328	Phụ kiện kim khí cửa đi 1 cánh chốt rời khoá 2 tay nắm	Bộ		1.250.000	
329	Phụ kiện kim khí cửa sổ 2 cánh chốt rời	Bộ		650.000	
330	Phụ kiện kim khí cửa sổ trượt khoá bấm	Bộ		650.000	
331	Phụ kiện kim khí cửa sổ 1 cánh quay lật	Bộ		650.000	
332	Phụ kiện kim khí cửa sổ 3 cánh bộ	Bộ		850.000	
	Cửa nhựa gia cường lõi thép Luong Ha Windows (Đồng Tuyển - Thành phố Lào Cai - Tỉnh Lào Cai)			**Thành phố Lào Cai**	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
	Cửa sổ				
333	Cửa sổ lật 1 cánh	m^2	Nhôm hệ DA 38 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5 ly		1.548.011
334	Cửa sổ lùa 2 cánh	m^2	Nhôm hệ DA 900 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5 ly		1.278.283
335	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng	m^2	Nhôm hệ DA 900 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5 ly		1.321.930
336	Cửa sổ lật 1 cánh	m^2	Nhôm hệ SHAL4400 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5		2.219.772
337	Cửa sổ lùa 2 cánh	m^2	Nhôm hệ SHAL2600 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5 ly (VFG)		2.215.057
	Cửa đi				
338	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng	m^2	Nhôm hệ DA 900 phụ kiện đồng bộ kính trắng 5 ly VFG (chưa khóa)		1.415.009
339	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng	m^2	Nhôm hệ SHAL4400 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5 ly (VFG) (chưa khóa)		2.176.652
340	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng		Nhôm hệ SHAL4500 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5 ly (VFG) (chưa khóa)		2.268.791
	Vách kính				
341	Vách khung nhôm Việt - Nhật, Hệ xương chìm, mặt dựng kính an toàn trắng 10.38mm	m2	KT 52x85x1,9mm		2.107.148
	Cửa nhựa lõi thép (Bao gồm các thanh profile: CONCH, GIMZ, SAPALI)				
342	Vách kính cố định kính an toàn		6,38mm		1.498.492
	Cửa sổ				
343	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính an toàn 6,38mm, phụ kiện kim khí GQ	m2			1.793.889
344	Cửa sổ 2 cánh mở trượt có ô thoáng kính an toàn 6,38mm, phụ kiện kim khí GQ	m2			1.750.500
345	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô thoáng kính an toàn 6,38mm phụ kiện kim khí GQ, thanh chuyển động đa điểm	m2			1.865.842
346	Cửa sổ 1 cánh mở quay kính an toàn 6,38mm phụ kiện kim khí GQ, khóa đơn điểm	m2			2.252.462
	Cửa đi				
347	Cửa đi 1 cánh mở quay kính an toàn 6,38mm phụ kiện kim khí GQ, khóa đơn điểm	m2			2.164.469
348	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô thoáng kính an toàn 6,38mm phụ kiện kim khí GQ, khóa đơn điểm	m2			2.118.541

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
349	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô thoáng kính an toàn 6,38mm phụ kiện kim khí GQ, khóa đơn điểm	m2			2.301.475
	TSNEW WINDOWS - Công ty TNHH MTV Thái Sơn (Giá đã bao gồm khuôn cửa, khung cánh và kính Việt Nhật, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh vào công trình; Nguyên vật liệu cửa uPVC nhập từ các nước Châu á, phụ kiện hãng GU và GQ; Đối với kính an toàn trường hợp dùng kính 8,38mm cộng thêm 120.000đ/m2, kính 10,38 cộng thêm 230.000đ/m2)			**Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai**	
	CỬA SỔ		**Kích thước (mm)**	**Kính đơn, kính trắng 5 mm**	**Kính an toàn 6,38 mm**
350	Cửa sổ 2,3 cánh mở trượt	m2	KT 800x1200	1.735.000	1.985.000
351			KT 1000x1200	1.705.000	1.955.000
352			KT1200x1500	1.480.000	1.730.000
353			KT1500x1800	1.318.000	1.568.000
354			KT1800x2200	1.294.000	1.544.000
355	Cửa sổ hai cánh mở quay vào trong hoặc quay lật	m2	KT 800x1200	2.142.000	2.392.000
356			KT1000x1200	2.020.000	2.270.000
357			KT1200x1500	1.817.000	2.067.000
358			KT1500x1800	1.530.000	1.780.000
359			KT1800x2200	1.380.000	1.630.000
360	Cửa sổ hai cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất	m2	KT 800x1200	2.168.000	2.418.000
361			KT1000x1200	2.090.000	2.340.000
362			KT1200x1500	1.877.000	2.127.000
363	Cửa sổ hai cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất	m2	KT1500x1800	1.585.000	1.835.000
364			KT1800x2200	1.535.000	1.785.000
365	Cửa sổ một cánh mở quay vào trong hoặc quay lật	m2	KT600x1000	2.130.000	2.380.000
366			KT600x1200	2.030.000	2.280.000
367			KT700x1400	1.740.000	1.990.000
368			KT800x1600	1.510.000	1.760.000
369			KT900x2000	1.460.000	1.710.000
370	Cửa sổ một cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất	m2	KT600x600	2.390.000	2.640.000
371			KT600x800	2.190.000	2.440.000
372			KT650x1200	2.182.000	2.432.000
373			KT700x1400	2.066.000	2.316.000
374			KT 800x1600	1.858.000	2.108.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
	CỬA ĐI			**Kính đơn, kính trắng 5 mm**	**Kính an toàn 6,38 mm**
375	Cửa đi một cánh mở quay trên kính dưới Panô	m2	KT700x2000	2.288.000	2.538.000
376			KT800x2200	2.212.000	2.462.000
377			KT900x2400	2.196.000	2.446.000
378			KT1000x2700	2.112.000	2.362.000
379	Cửa đi một cánh mở quay dùng kính toàn bộ	m2	KT700x2000	2.210.000	2.460.000
380			KT800x2200	2.166.000	2.416.000
381			KT900x2400	2.115.000	2.365.000
382			KT1000x2700	2.080.000	2.330.000
383	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô	m2	KT1000x2200	2.288.000	2.538.000
384			KT1200x2400	2.245.000	2.495.000
385			KT1400x2600	2.209.000	2.459.000
386	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới	m2	KT1600x2800	2.148.000	2.398.000
387	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng toàn bộ kính	m2	KT1000x2200	2.211.000	2.461.000
388			KT1200x2400	2.185.000	2.435.000
389			KT1400x2600	2.118.000	2.368.000
390			KT1600x2800	2.100.000	2.350.000
391	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2	KT1200x2400	1.817.000	2.067.000
392			KT1400x2600	1.720.000	1.970.000
393			KT1600x2600	1.616.000	1.866.000
394	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2	KT2800x2400	1.630.000	1.880.000
395			KT3200x2600	1.412.000	1.662.000
	VÁCH KÍNH			**Kính đơn, kính trắng 5 mm**	**Kính an toàn 6,38 mm**
396	Vách kính cố định	m2	KT1000x1000	1.195.000	1.445.000
397			KT1000x1500	1.140.000	1.390.000
398			KT1500x1500	1.030.000	1.280.000
399	Vách kính cố định chia đố	m2	KT1000x1500	1.468.000	1.718.000
400			KT1000x2000	1.360.000	1.610.000
401			KT1500x1500	1.195.000	1.445.000
	PHỤ KIỆN			**GQ**	**GU**
402	Cửa sổ mở trượt	Bộ	Khoá bán nguyệt	130.000	217.000
403		Bộ	Khoá Bấm	178.000	
404		Bộ	Khoá đa điểm	320.000	425.000
405	Cửa sổ mở quay	Bộ	1 cánh	435.000	612.000
406		Bộ	2 cánh	650.000	1.305.000
407	Cửa sổ mở quay lật	Bộ	1 cánh	702.000	1.118.000
408		Bộ	2 cánh	984.000	1.585.000
409	Cửa sổ mở hất	Bộ	1 cánh	560.000	780.000
410	Cửa đi mở quay	Bộ	1 cánh	1.520.000	3.525.000
411		Bộ	2 cánh	2.380.000	4.828.000
412	Cửa đi mở trượt (2cánh)	Bộ	Có khoá, hai tay nắm	1.000.000	2.455.000
413		Bộ	Không khoá, một tay nắm	350.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
	Cửa hệ SHALUMI và SH - ONE - Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng (Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)			**Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai**	
				Kính thường	**Kính tôi**
414	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,8m2)	2.366.000	2.486.000
415	Cửa đi 2 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >2 m2)	2.496.000	2.616.000
416	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,8m2)	2.236.000	2.356.000
417	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >2m2)	2.366.000	2.486.000
418	Cửa sổ 1 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly	2.405.000	2.525.000
419	Cửa sổ 2 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly (Đối với loại cửa >2m2)	2.288.000	2.408.000
420	Cửa sổ lùa nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp, hệ 2600; sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly (Đối với loại cửa >2m2)	2.392.000	2.512.000
421	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 450, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,7 ly, trên kính trắng 8 ly; khóa tay gạt Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,6m2)	2.665.000	2.785.000
422	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 450, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,7 ly, trên kính trắng 8 ly; khóa tay gạt Việt Tiệp (Đối với loại cửa	2.795.000	2.915.000
423	Vách mặt dựng nhôm hệ 4400, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly có cửa sổ	1.976.000	2.096.000
	Cửa xếp, cửa hoa sắt (Giá bao gồm sơn 3 nước, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh)		**TP Lào Cai**		
424	Cửa sắt, hàng rào sắt, cổng sắt các loại	Kg		25.000	
425	Cửa xếp tôn màu không lá gió, đã có u ray	m^2		500.000	
426	Cửa xếp tôn màu có lá gió, đã có u ray	m^2		600.000	
	Cửa thủy lực + phụ kiện				
427	Kính cường lực dày 12 ly -(không gồm phụ kiện)	m2		909.000	
428	Gioăng cao su đệm kính	Md		5.000	
429	Vít bắt nẹp nhôm	Cái		300	
430	Tay nắm Inox thủy lực	Bộ		320.000	
431	Bản lề sàn VVP (Thái lan)	Bộ		1.250.000	
432	Kẹp kính trên dưới VVP (Thái lan)	Cái		260.000	
433	Kẹp góc L VVP (Thái Lan)	Cái		420.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
434	Khóa sàn VVP (Thái lan)	Cái		420.000	
	NHÓM SẢN PHẨM NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX VÀ VẬT LIỆU Bê tông nhựa CARBONCOR Asphalt				
	Sản phẩm nhựa đường		**Tại kho Thượng Lý - Hải Phòng**		
	Từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2015				
435	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg			14.000
436	Nhựa đường phuy 60/70	Kg			15.400
	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/01/2016				
437	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg			13.000
438	Nhựa đường phuy 60/70	Kg			14.400
	Sản phẩm vật liệu BT nhựa Carboncor asphalt (Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam)		**TP Lào Cai**		
439	Bê tông nhựa Carboncor asphail	Tấn			3.560.000
	SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI + BỘT BẢ TƯỜNG				
	Dòng sản phẩm sơn Mykolor - Touch - Công ty TNHH tư vấn kiến trúc và Nội thất Thanh Kim				
	Bột bả các loại				
440	Mykolor Hi Filler int - Bột bả trong nhà cao cấp	20kg/thùng			337.273
441	Mykolor Hi Filler ext - Bột bả ngoài nhà cao cấp	20kg/thùng			429.091
442	Mykolor Powder puty - Bột bả trong và ngoài nhà	40kg/bao			470.909
443	Mykolor Qfiller ext - Bột bả đặc biệt ngoài nhà	40kg/bao			513.636
444	Mykolor Primer shimer lock Sơn lót nội ngoại thất dùng cho sơn ánh kim	Lon/8,75 lít			150.909
445	Mykolor Alkali Seal For int - Sơn lót chống kiềm trong nhà	4,375 lít/Lon			534.545
446		18 lít/thùng			1.817.273
447	Mykolor Alkali Seal - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lon/4,375 lít			661.818
448		Thùng/18 lít			2.260.000
449	Mykolor Nano Seal - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoài trời công nghệ Nano	Lon/4,375 lít			761.818
450		Thùng/18 lít			2.561.818
451	Mykolor Super Solvent Primer - Sơn lót gốc dầu	Lon/4,375 lít			863.636
	Sơn nội thất				
452	Mykolor Touch low odor - Sơn bóng cao cấp mùi tự nhiên	Lon/4,375 lít			989.091
453	Mykolor Speacial White for ceiling finish Sơn nội thất siêu trắng sáng lăn trần	Lon/4,375 lít			389.091
454		Thùng/18 lít			1.152.727
455	Mykolor Touch Classic finish Sơn nội thất cao cấp mặt mờ	Lon/4,375 lít			534.545
456		Thùng/18 lít			1.619.091
457	Mykolor Touch Semi Gloss finish For Interior Sơn nội thất bóng Semi	Lon/4,375 lít			761.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
458	Mykolor Touch Semi Gloss finish For Interior Sơn nội thất bóng Semi	Thùng/18 lít			2.626.364
	Sơn ngoại thất				
459	Mykolor shimer lock - Sơn ngoại thất ánh kim	Lon/0,875 lít			352.727
460	Mykolor Touch Semi Gloss finish - (màu thường) Sơn bóng cao cấp ngoài trời lau rửa tối đa	Lon/4,375 lít			1.061.818
461	Mykolor Touch Ultra finish - (màu thường) Sơn cao cấp ngoài nhà chống	Lon/4,375 lít			1.328.182
462	Mykolor Speacial Water Seal hợp chất chống thấm pha Xi măng	Lon/4,375 lít			616.364
463		Thùng/18 lít			2.443.636
	Dòng sản phẩm sơn Ipaint- Suki - Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Tân Á				
	Sơn nội thất				
464	Ipant int - Supper white (Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao)	24kg/thùng	IST		1.290.909
465		6kg/lon			445.455
466	Ipaint int - Satin (màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả)	22 kg/thùng	I7		2.100.000
467		5kg/lon			581.818
468		1kg/lon			145.455
469	Ipaint int - Gloss one (mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian)	20kg/thùng	I1		2.318.182
470		5kg/lon			790.909
471		1kg/lon			172.727
	Sơn phủ ngoại thất				
472	Ipaint ext - Satin (mặt sơn bóng bền đẹp dài lâu)	22kg/thùng	E6		2.436.364
473		5kg/lon			681.818
474		1kg/lon			172.727
475	Ipaint ext - all in one (chống tia cực tím thách thức thời gian)	20kg/thùng	E1		2.627.273
476		5kg/lon			809.091
477		1kg/lon			195.455
478	**Sơn chống thấm ipaint - CT (chống thấm, chống rêu mốc tối đa)**	20kg/thùng	ECT		1.727.273
479		6kg/lon			563.636
	Hệ sơn lót kháng kiềm				
480	Ipaint - Primer int - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	22kg/thùng	IN 8		1.527.273
481		6kg/lon			500.000
482	Ipaint - Primer int (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	23kg/thùng	IL 6		1.354.545
483		6kg/lon			454.545
484	Ipaint - Primer ext - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	22kg/thùng	EN3		1.809.091
485		6kg/lon			595.455

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
486	Ipaint - Primer ext - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	1kg/lon	EN3		127.273
487	Ipaint - Primer ext - (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	23kg/thùng	EL9		1.681.818
488		6kg/lon			563.636
489	Sơn trang trí Ipaint - Clear	4kg/lon	ICL		518.182
490		1kg/lon			177.273
	Sản phẩm bột bả				
491	Ipaint - BB int	40Kg/bao	IP		327.273
492	Ipaint - BB ext	40Kg/bao	EP		381.818
	Dòng sản phẩm sơn 4 Oranges				
493	Sơn nước trắng trần Expo	4,375 lit/lon	Expo ceiling - White		1.234.545
494	Sơn lót kiềm công nghệ Nano	4,375 lit/lon	Oexpo nanotech prime		831.818
	Dòng sản phẩm hãng sơn Du lux và Maxilite (CN Cty TNHH sơn AKzoNobel Việt Nam)				
	Các sản phẩm sơn ngoài nhà				
495	Dulux WeaThershield Bề mặt mờ - Màu trắng 25155	1 Lít	BJ8 - 25155		250.000
496		5 Lít	BJ8		1.134.545
497	Dulux WeaThershield Bề mặt mờ - Màu chuẩn	1 Lít	BJ9 - 25155		250.000
498		5 Lít	BJ9		1.134.545
499	Dulux WeaThershield power Flexx bề mặt bóng - Màu trắng 25155	1 Lít	GJ8B - 25155		275.455
500		5 Lít			1.250.000
501	Maxilite Ngoài trời	5 Lít	A919		385.455
502		18 Lít			1.265.455
503	Dulux Inspire ngoài trời	5 Lít	79A		653.182
504		18 Lít			2.241.818
	Các sản phẩm sơn trong nhà				
505	Dulux 5in 1	1 Lít	A966		186.545
506		5 Lít			873.818
507	Du lux Easy Clean Lau chùi hiệu quả	5 Lít	A991 - N		485.455
508		18 lít			1.627.273
509	Dulux EasyClean Lau chùi vượt bậc (mới)	5 Lít	A74		545.455
510	Du lux Inspire	4 Lít	Y53		290.455
511		18 lít			1.234.545
512	Maxilite Trong nhà	5 lít	A901		287.273
513		18 lít			977.273
514	Maxilite Kinh tế	5 Lít	EH3		162.727
515		18 Lít			530.909
	Các sản phẩm sơn Lót				
516	Dulux Interrior Primer - Sơn lót trong nhà	5 Lít	A934 - 75007		427.727
517		18 Lít			1.468.636
518	Dulux WeaThershield Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời	5 Lít	A 936		594.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
519	Dulux WeaThershield Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời	18 Lít	A 936		2.067.273
520	Maxilite Chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	0,8 lít	A 526 - 74001		69.273
521	Maxilite Chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	3 Lít	A 526 - 74001		238.364
522		18 Lít			1.367.455
	Các sản phẩm bột trét				
523	Dulux bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	40Kg	A 502 - 29133		354.545
524	Dulux bột trét cao cấp ngoài trời	25Kg	A 502 - 29131		332.727
	Các sản phẩm chống thấm				
525	Dulux WeaThershield - Chất chống thấm	5Kg	A959		485.455
526		18Kg			1.723.636
526	Dulux WeaThershield - Chất chống thấm	6Kg	Y65		638.182
527		20Kg			2.018.182
	Các sản phẩm sơn dành cho bề mặt Sắt và Kim loại				
528	Maxilite dầu - Màu chuẩn	0,8 Lít	A360		84.000
529		3 Lít			294.545
529	Maxxilite dầu - Màu đặc biệt (77446, 74302, 76582, 76323)	0,8 Lít	A360		96.000
530		3 Lít			338.182
530	Maxxilite dầu - Màu trắng	0,8 Lít	A360 - 75063		89.455
531		3 Lít			310.909
	Dòng sản phẩm Sơn BEHR (Cty cổ phần hãng sơn Đông á)				
	Sơn Nội thất				
532	BEHR - CIASSIC.INT - Sơn nội thất tiêu chuẩn: độ phủ cao, bề mặt sơn láng	Kg	S1 - xxxx		24.418
533	BEHR - Supper white - Sơn siêu trắng	Kg	S - 0000		53.522
534	BEHR - SILKY MAX- Sơn nội thất siêu mịn	Kg	S3 - xxxx		38.843
535	BEHR - CLEANLY AND EASY WASH - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Kg	S4 - xxxx		82.557
536	BEHR - PERFECT SATIN - Sơn nội thất hoàn hảo	Kg	S5 - xxxx		119.628
537	BEHR - SUPER HEAL TH GREEN - Sơn nội thất cao cấp đặc biệt	Kg	S6 - xxxx		150.155
	Sơn Ngoại thất				
538	BEHR - CIASSIC.Ext - Sơn ngoại thất siêu mịn	Kg	SK2 - xxxx		58.929
539	BEHR - Satin Gloss - Sơn ngoại thất chùi rửa, màng sơn bóng, chống thấm.	Kg	SK3 - xxxx		136.103
540	BEHR - Nano sun & Rain - Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere	Kg	SK4 - xxxx		176.003
541	BEHR - SUPER HEAL TH GREEN - Sơn ngoại thất đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, kháng khuẩn, màng sơn đàn hồi cơ chế tự làm sạch, chống thấm, nấm mốc và tia UV. Ứng dụng công nghệ Nano,	Kg	SK5 - xxxx		186.256

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			
	Cột điện bê tông CT ly tâm			**Thành phố Lào Cai**
	Loại cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền			
542	7,5A: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 210 kg	Cột		1.700.000
543	7,5B: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 270 kg	Cột		1.800.000
547	7,5C: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 350 kg	Cột		1.900.000
548	8A: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 266 mm; lực đầu cột 250 kg	Cột		1.800.000
549	8B: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 266 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		1.900.000
550	8,5A: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 250 kg	Cột		1.900.000
551	8,5B: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		1.950.000
552	8,5C: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 350 kg	Cột		2.400.000
553	10A: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		2.520.000
554	10B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 420 kg	Cột		2.900.000
555	10C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 520 kg	Cột		3.900.000
556	10D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 680 kg	Cột		4.400.000
557	12A: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 540 kg	Cột		4.000.000
558	12B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 720 kg	Cột		4.800.000
559	12C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 900 kg	Cột		6.000.000
560	12D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 1000 kg	Cột		6.600.000
	Cột điện BTCT ly tâm nối bích			**Thành phố Lào Cai**
561	14B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 850 kg	Cột		9.700.000
562	14C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 1100 kg	Cột		10.450.000
563	14D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		10.900.000
564	16B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		10.500.000
565	16C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 1100 kg	Cột		11.600.000
566	16D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		11.900.000
567	18B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		12.000.000
568	18C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 1200 kg	Cột		12.800.000
569	18D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		14.000.000
570	20B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		13.600.000
571	20C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 1000 kg	Cột		14.500.000
572	20D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		15.700.000
	Cột điện hạ thế BTCT			**Thành phố Lào Cai**
573	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m A	1.250.000
574	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m B	1.370.000
575	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m C	1.470.000
576	Cột điện hạ thế	Cột	H 7,5 m A	1.550.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
577	Cột điện hạ thế	Cột	H 7,5m B	1.680.000
578	Cột điện hạ thế	Cột	H7,5m C	1.770.000
579	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m A	1.640.000
580	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m B	1.820.000
581	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m C	2.038.000
582	Xà mạ điện phân	Kg		27.500
583	Tiếp địa mạ điện phân	Kg		25.000
584	Tiếp địa không mạ	Kg		21.000
585	Xà sơn	Kg		23.000
586	Cổ dề mạ điện phân	Kg		31.000
	Bê tông thương phẩm (Công ty Nam Tiến Lào Cai)			**Thành phố Lào Cai**
587	M200 đá 1x2, độ sụt 6-8	m^3		936.364
588	M 250 đá 1x2, độ sụt 6-8	m^3		1.027.273
589	M 300 đá 1x2, độ sụt 6-8	m^3		1.081.818
590	M 350 đá 1x2, độ sụt 14-17	m^3		1.181.818
591	M 400 đá 1x2, độ sụt 14-17	m^3		1.454.545
592	M200 đá 2x4, độ sụt 6-8	m^3		900.000
593	M250 đá 2x4, độ sụt 6-8	m^3		963.636
594	M300 đá 2x4, độ sụt 6-8	m^3		1.036.364
	NHÓM SẢN PHẨM TẤM, NGÓI LỢP CÁC LOẠI			**Thành phố Lào Cai**
595	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A1: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	14.074
596	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A2: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	10.974
597	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A3: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	9.451
598	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc to loại 1	Viên	TCVN-1452-87	25.682
599	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc trung loại 1	Viên	TCVN-1452-87	15.409
600	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc tiểu loại 1	Viên	TCVN-1452-87	12.327
601	Ngói mũi hài, 150, loại A1	Viên	TCVN-1452-87	4.109
602	Ngói mũi hài, 150, loại A2	Viên	TCVN-1452-87	3.595
603	Ngói nóc fibro Đông Anh	Viên	1m	13.636
604	Tấm lợp fibro xi măng Đông Anh	Tấm	(1,5m x 0,9m)	48.182
605	Tấm lợp fibro xi măng Việt Nhật	Tấm	(1,5m x 0,9m)	35.455
606	Tấm lợp fibro xi măng Việt Nhật	Tấm	(1,4m x 0,9m)	34.091
607	Tấm lợp Fibro xi măng Vĩnh Phúc	Tấm	(1,5m x 0,9m)	46.818
608	Tấm lợp Fibro xi măng Vĩnh Phúc	Tấm	(1,4m x 0,9m)	39.091
609	Tấm nhựa	M2		43.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5	6	7	8
	NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP KIM LOẠI, TẤM ALUMINIUM , TẤM COMPACT CÁC LOẠI			**Giá bán tại TP Lào Cai và dọc quốc lộ 70, đường 4E**			
	Tấm lợp kim loại Suntek						
	Tấm liên kết bằng vít, mạ kẽm (ZN/AZ), sơn Polyester, G400			**11 sóng (EC11)**	**6 sóng (EK106)**	**5 sóng (EK108)**	**6 sóng giả ngói (ETILE)**
610	Độ dày 0,35mm	m^2		86.364	86.364	85.455	94.545
611	Độ dày 0,40mm	m^2		93.636	93.636	91.818	103.636
612	Độ dày 0,45mm	m^2		98.182	98.182	96.364	113.636
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn, Tôn H - EPUI, PU dày 20mm, tôn mạ A/z 50		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**11 Sóng**	**6 Sóng**		
613	Độ dày 0,35mm	m^2	lớp PU 35 - 40	180.909	178.182		
614	Độ dày 0,40mm	m^2	lớp PU 35 - 40	188.182	184.545		
615	Độ dày 0,45mm	m^2	lớp PU 35 - 40	192.727	189.091		
	Tấm liên kết bằng đai thép âm, mạ kẽm (ZN), sơn Polyester, G400			**Giá bán tại TP Lào Cai và dọc quốc lộ 70, đường 4E**			
616	Elok 420 dày 0,45mm	m^2		138.182			
617	ASEAM 480 dày 0,45mm	m^2		126.364			
			Khổ rộng	**Độ dày**			
				0.35mm	**0.4mm**	**0.45mm**	
618	**Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)**	M	300mm	27.273	29.091	30.909	
619		M	400mm	33.636	37.273	39.091	
620		M	600mm	47.273	51.818	56.364	
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM			**Giá bán tại TP Lào Cai và dọc quốc lộ 70, đường 4E**			
	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550		**Độ dày**	**11 sóng (AC11)**		**6 sóng (Atex 1000)**	**5 sóng (Atex 1088)**
621		m^2	Độ dày 0,45mm,	151.818		152.727	149.091
622		m^2	Độ dày 0,47mm,	154.545		155.455	151.818
				Tôn AD 11 (11sóng)	**Tôn AD 6 (6 sóng)**	**Tôn AD 5 (5 sóng)**	**Tôn AD TILE (6 sóng giả ngói) G340**
623	**Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550; ATILE 6 sóng giả ngói**	m^2	Độ dày 0,40mm,	141.818	142.727	139.091	
624		m^2	Độ dày 0,42mm,	143.636	144.545	140.909	153.636
				Tôn ALOK 420 (G550)	**Tôn ASEAM 480 (G340)**		
625	**Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester**	m^2	Độ dày 0,45mm,	191.818	174.545		
626		m^2	Độ dày 0,47mm,	195.455	178.182		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn APU1, PU dày 18mm, tôn mạ A/z 150		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn APU (11 sóng)**	**Tôn APU (6 sóng)**		
627	Độ dày 0,45mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	236.364	232.727		
628	Độ dày 0,47mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	239.091	235.455		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn APU1, PU dày 18mm, tôn mạ A/z 100		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn ADPU1 (11 sóng)**	**Tôn ADU1 (6 sóng)**		
629	Độ dày 0,40mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	225.455	221.818		
630	Độ dày 0,42mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	227.273	223.636		

	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PUdày 20mm, tôn mạ A/z 100		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn H -ADPU1 (11 sóng)**	**Tôn H - APU1 (6 sóng)**		
631	Độ dày 0,40mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	231.818	228.182		
632	Độ dày 0,42mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	239.091	235.455		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PUdày 20mm, tôn mạ A/z 150		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn H -APU1 (11 sóng)**	**Tôn H -APU1 (6 sóng)**		
633	Độ dày 0,45mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	242.727	239.091		
634	Độ dày 0,47mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	245.455	241.818		
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)			**Dày 0,42**	**Dày 0,45**	**Dày 0,47**	
635	Khổ rộng 300mm	md		42.727	44.545	45.455	
636	Khổ rộng 400mm	md		55.455	57.273	58.182	
637	Khổ rộng 600mm	md		80.000	81.818	84.545	
	Vật tư phụ						
638	Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc	9.000				
639	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	1.882				
640	Vít sắt dài 45mm	Chiếc	1.545				
641	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc	1.018				
642	Vít bắt đai	Chiếc	609				
643	Keosilicone	Ống	48.000				
	Tấm lợp sinh thái Onduline, xanh, đỏ, nâu TCVN 5051:2009			**TP LÀO CAI**			
644	Tấm lợp sinh thái Onduline (2000x950x3)	Tấm	Dài 2000mm x R 950mm x dày 3mm	245.000			
645	Ngói pháp Onduvilla	Viên	Dài 1060x Rộng 400mm x Dày 3mm	77.000			
646	Úp lóc tấm lợp Onduline	Tấm	Dài 1000mm x Rộng 500mm x Dày	105.000			
647	Diềm mái tấm lợp Onduline	Tấm	Dài 1100mm x Rộng 200mm x Dày	125.000			
648	Úp lóc ngói pháp Onduvilla	Tấm	Dài 1060mm x Rộng 194 mm x	118.000			
649	Băng dán chống thấm Ondulair stim	Cuộn		425.000			
	Tấm aluminium các loại						
650	Tấm nhôm Aluminium	m2	Ngoài trời PDVF độ dày 3mm, độ nhôm 0,21mm	245.000			
651	Tấm nhôm Aluminium dày 3mm	m2	Mặt trước của tấm aluminium được phủ lớp PDVF trên nền Kynar 500, mặt sau phủ polyester	245.000			
	Tấm compact các loại						
652	Vách ngăn + cửa khu vệ sinh bằng tấm compact - Phenolic màu ghi sáng loại chống sước, chống nước, nấm mốc, chịu nhiệt, chịu va đập tuyệt đối	m2	Dày 12mm, bề mặt phủ bằng laminate, chân đế inox 201 bao gồm cả phụ kiện Inox + phụ kiện	835.000			
653	Vách compact chịu nước (Việt Nam)	m2	KT450x800	650.000			
654	Vách ngăn compact HPL	m2	Vách ngăn vệ sinh compact HPL tiêu chuẩn có độ dày 12mm, không ngấm nước, không thấm nước	835.000			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ CÁC LOẠI			
	Dây điện Trần Phú			
	Dây đơn 1 sợi			
655	VCm 1	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/1,15	2.182
656	VCm 1,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/1,4	3.355
657	VCm 2,5	Md	Số sợi/ĐK sợi 1/1,8	5.255
658	VCm 4	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/2,25	8.164
659	VCm 6	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/2,75	12.045
	Dây đơn 7 sợi			
660	VCm 1,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 7/0,52	3.609
661	VCm 2,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 7/0,67	5.682
662	VCm 4	Md	Số sợi/ĐK sợi 7/0,85	8.973
663	VCm 6	Md	Số sợi/ĐK sợi 7/1,04	12.936
664	VCm 10	Md	Số sợi/ ĐK sợi 7/1,35	22.436
	Dây đơn nhiều sợi			
665	VCm 0,3	Md	Số sợi/ ĐK sợi 10/0,2	678
666	VCm 0,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 16/0,2	1.166
667	VCm 0,7	Md	Số sợi/ ĐK sợi 22/0,2	1.506
668	VCm 0,75	Md	Số sợi/ ĐK sợi 24/0,2	1.588
669	VCm 1	Md	Số sợi/ ĐK sợi 32/0,2	2.110
670	VCm 1,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 30/0,25	3.185
671	VCm 2,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 50/0,25	5.113
672	VCm 4	Md	Số sợi/ ĐK sợi 80/0,25	8.008
673	VCm 6	Md	Số sợi/ ĐK sợi 120/0,25	11.623
674	VCm 10	Md	Số sợi/ ĐK sợi 200/0,25	20.864
675	VCm 16	Md	Số sợi/ ĐK sợi 320/0,25	32.470
676	VCm 25	Md	Số sợi/ ĐK sợi 500/0,25	49.289
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
677	VCm 0,7	Md	dây tròn	4.800
678	VCm 1	Md	dây tròn	6.818
679	VCm 1,5	Md	dây tròn	8.955
680	VCm 2,5	Md	dây tròn	14.727
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
681	VCm 0,5	Md	Dây dẹt	3.036
682	VCm 0,7	Md	Dây dẹt	3.900
683	VCm 1	Md	Dây dẹt	5.509
684	VCm 1,5	Md	Dây dẹt	7.555
685	VCm 2,5	Md	Dây dẹt	12.373
686	VCm 4	Md	Dây dẹt	19.082
687	VCm 6	Md	Dây dẹt	28.327
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
688	VCm 1	Md	Dính cách	5.682
689	VCm 1,5	Md	Dính cách	8.291
690	VCm 2,5	Md	Dính cách	12.527
691	VCm 4	Md	Dính cách	19.118
692	VCm 6	Md	Dính cách	27.527
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
693	VCm 0,3	Md	Dây súp	1.800
694	VCm 0,5	Md	Dây súp	2.982
695	VCm 0,7	Md	Dây súp	3.536
	Dây 3 ruột tròn			
696	VCm 0,5	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	5.345
697	VCm 0,7	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	6.155
698	VCm 1	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	8.582
699	VCm 1,5	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	12.855
700	VCm 2,5	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	21.000
	Dây 4 ruột tròn			
701	VCm1,5	Md	Dây 4 ruột tròn dẹt	16.236
702	VCm 2,5	Md	Dây 4 ruột tròn dẹt	24.873
	Dây, cáp điện Cadisun			
	Dây, cáp đồng			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
703	DSTA 2x0.75	Md	Dây 7 sợi	14.706
704	DSTA 2x1	Md	Dây 7 sợi	16.384
705	DSTA 2x1.25	Md	Dây 7 sợi	17.335
706	DSTA 2x1.5	Md	Dây 7 sợi	17.202
707	DSTA 2x2	Md	Dây 7 sợi	22.762
708	DSTA 2x2.5	Md	Dây 7 sợi	22.342
709	DSTA 2x3	Md	Dây 7 sợi	29.171
710	DSTA 2x3.5	Md	Dây 7 sợi	32.332
711	DSTA 2x4	Md	Dây 7 sợi	30.024
712	DSTA 2x5	Md	Dây 7 sợi	41.365
713	DSTA 2x5.5	Md	Dây 7 sợi	44.360
714	DSTA 2x6	Md	Dây 7 sợi	38.142
715	DSTA 2x7	Md	Dây 7 sợi	51.439
716	DSTA 2x8	Md	Dây 7 sợi	56.436
717	DSTA 2x10	Md	Dây 7 sợi	54.528
718	DSTA 2x11	Md	Dây 7 sợi	69.235
719	DSTA 2x14	Md	Dây 7 sợi	86.629
720	DSTA 2x16	Md	Dây 7 sợi	78.545
721	DSTA 2x22	Md	Dây 7 sợi	128.675
722	DSTA 2x25	Md	Dây 7 sợi	131.507
723	DSTA 2x30	Md	Dây 7 sợi	165.385
724	DSTA 2x35	Md	Dây 7 sợi	160.322
725	DSTA 2x38	Md	Dây 7 sợi	209.094
726	DSTA 2x50	Md	Dây 19 sợi	223.495
727	DSTA 2x60	Md	Dây 19 sợi	325.559
728	DSTA 2x70	Md	Dây 19 sợi	303.445
729	DSTA 2x75	Md	Dây 19 sợi	406.430
730	DSTA 2x80	Md	Dây 19 sợi	433.937
731	DSTA 2x95	Md	Dây 19 sợi	420.979
732	DSTA 2x100	Md	Dây 19 sợi	536.049
733	DSTA 2x120	Md	Dây 37 sợi	522.509
734	DSTA 2x125	Md	Dây 37 sợi	670.085
735	DSTA 2x150	Md	Dây 37 sợi	657.788
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách			
736	DSTA 3x2.5+1x1.5	Md	Dây 7 sợi	34.482
737	DSTA 3x4+1x2.5	Md	Dây 7 sợi	47.867
738	DSTA 3x6+1x4	Md	Dây 7 sợi	62.555
739	DSTA 3x8+1x6	Md	Dây 7 sợi	93.799
740	DSTA 3x10+1x6	Md	Dây 7 sợi	90.375
741	DSTA 3x14+1x8	Md	Dây 7 sợi	139.289
742	DSTA 3x14+1x10	Md	Dây 7 sợi	143.280
743	DSTA 3x16+1x8	Md	Dây 7 sợi	150.588
744	DSTA 3x16+1x10	Md	Dây 7 sợi	132.291
745	DSTA 3x22+1x11	Md	Dây 7 sợi	200.478
746	DSTA 3x25+1x14	Md	Dây 7 sợi	229.485
747	DSTA 3x25+1x16	Md	Dây 7 sợi	199.944
748	DSTA 3x30+1x16	Md	Dây 7 sợi	263.320
749	DSTA 3x35+1x16	Md	Dây 7 sợi	259.986
750	DSTA 3x35+1x25	Md	Dây 7 sợi	279.182
751	DSTA 3x38+1x22	Md	Dây 7 sợi	340.579
752	DSTA 3x38+1x25	Md	Dây 7 sợi	348.731
753	DSTA 3x50+1x25	Md	Dây 19 sợi	369.487
754	DSTA 3x50+1x35	Md	Dây 19 sợi	389.576
755	DSTA 3x60+1x30	Md	Dây 19 sợi	526.356
756	DSTA 3x60+1x35	Md	Dây 19 sợi	540.017
757	DSTA 3x70+1x35	Md	Dây 19 sợi	510.570
758	DSTA 3x70+1x50	Md	Dây 19 sợi	540.625

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
759	DSTA 3x75+1x38	Md	Dây 19 sợi	659.230
760	DSTA 3x80+1x50	Md	Dây 19 sợi	716.013
761	DSTA 3x95+1x50	Md	Dây 19 sợi	702.782
762	DSTA 3x95+1x70	Md	Dây 19 sợi	741.165
763	DSTA 3x100+1x50	Md	Dây 19 sợi	854.696
764	DSTA 3x100+1x60	Md	Dây 37 sợi	882.304
765	DSTA 3x120+1x60	Md	Dây 37 sợi	1.025.698
766	DSTA 3x120+1x70	Md	Dây 37 sợi	888.755
767	DSTA 3x120+1x95	Md	Dây 37 sợi	942.935
768	DSTA 3x125+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.088.159
769	DSTA 3x125+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.152.290
770	DSTA 3x150+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.066.962
771	DSTA 3x150+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.122.192
772	DSTA 3x150+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.170.857
773	DSTA 3x185+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.350.603
774	DSTA 3x185+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.419.630
775	DSTA 3x185+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.481.723
776	DSTA 3x200+1x100	Md	Dây 37 sợi	1.722.344
777	DSTA 3x240+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.739.053
778	DSTA 3x240+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.808.116
779	DSTA 3x240+1x185	Md	Dây 37 sợi	1.885.175
780	DSTA 3x300+1x150	Md	Dây 37 sợi	2.167.552
781	DSTA 3x300+1x185	Md	Dây 37 sợi	2.244.972
782	DSTA 3x300+1x240	Md	Dây 37 sợi	2.353.867
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
783	DSTA 4x0.75	Md	Dây 7 sợi	22.434
784	DSTA 4x1	Md	Dây 7 sợi	25.213
785	DSTA 4x1.25	Md	Dây 7 sợi	27.024
786	DSTA 4x1.5	Md	Dây 7 sợi	27.963
787	DSTA 4x2	Md	Dây 7 sợi	36.748
788	DSTA 4x2.5	Md	Dây 7 sợi	37.334
789	DSTA 4x3	Md	Dây 7 sợi	48.405
790	DSTA 4x3.5	Md	Dây 7 sợi	54.204
791	DSTA 4x4	Md	Dây 7 sợi	51.802
792	DSTA 4x5	Md	Dây 7 sợi	70.198
793	DSTA 4x5.5	Md	Dây 7 sợi	75.664
794	DSTA 4x6	Md	Dây 7 sợi	67.195
795	DSTA 4x7	Md	Dây 7 sợi	88.993
796	DSTA 4x8	Md	Dây 7 sợi	98.174
797	DSTA 4x10	Md	Dây 7 sợi	98.358
798	DSTA 4x11	Md	Dây 7 sợi	121.405
799	DSTA 4x14	Md	Dây 7 sợi	153.288
800	DSTA 4x16	Md	Dây 7 sợi	144.392
801	DSTA 4x22	Md	Dây 7 sợi	227.569
802	DSTA 4x25	Md	Dây 7 sợi	218.552
803	DSTA 4x30	Md	Dây 7 sợi	295.955
804	DSTA 4x35	Md	Dây 7 sợi	300.054
805	DSTA 4x38	Md	Dây 7 sợi	379.463
806	DSTA 4x50	Md	Dây 19 sợi	421.406
807	DSTA 4x60	Md	Dây 19 sợi	600.114
808	DSTA 4x70	Md	Dây 19 sợi	579.726
809	DSTA 4x75	Md	Dây 19 sợi	749.009
810	DSTA 4x80	Md	Dây 19 sợi	787.601

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
811	DSTA 4x95	Md	Dây 19 sợi	796.707
812	DSTA 4x100	Md	Dây 19 sợi	975.258
813	DSTA 4x120	Md	Dây 37 sợi	991.254
814	DSTA 4x125	Md	Dây 37 sợi	1.225.531
815	DSTA 4x150	Md	Dây 37 sợi	1.232.166
816	DSTA 4x185	Md	Dây 37 sợi	1.558.294
817	DSTA 4x200	Md	Dây 37 sợi	1.966.467
818	DSTA 4x240	Md	Dây 37 sợi	1.990.990
819	DSTA 4x250	Md	Dây 37 sợi	2.417.674
820	DSTA 4x300	Md	Dây 37 sợi	2.473.603
821	DSTA 4x400	Md	Dây 37 sợi	3.234.203
	Cáp đồng ngầm 5 ruột (1ruột trung tính và 1lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
822	DSTA 3x2.5+2x1.5	Md	Dây 7 sợi	44.545
823	DSTA 3x4+2x2.5	Md	Dây 7 sợi	62.308
803	DSTA 3x6+2x4	Md	Dây 7 sợi	82.914
804	DSTA 3x8+2x6	Md	Dây 7 sợi	123.242
805	DSTA 3x10x2x6	Md	Dây 7 sợi	119.090
806	DSTA 3x14+2x8	Md	Dây 7 sợi	180.796
807	DSTA 3x14+2x10	Md	Dây 7 sợi	189.637
808	DSTA 3x16+2x8	Md	Dây 7 sợi	193.221
809	DSTA 3x16+2x10	Md	Dây 7 sợi	176.081
810	DSTA 3x22+2x11	Md	Dây 7 sợi	254.663
811	DSTA 3x25+2x14	Md	Dây 7 sợi	297.816
812	DSTA 3x25+2x16	Md	Dây 7 sợi	267.873
813	DSTA 3x30+2x16	Md	Dây 7 sợi	340.322
814	DSTA 3x35+2x16	Md	Dây 7 sợi	339.327
815	DSTA 3x35+2x25	Md	Dây 7 sợi	381.520
816	DSTA 3x38+2x22	Md	Dây 7 sợi	444.512
817	DSTA 3x38+2x25	Md	Dây 7 sợi	468.301
818	DSTA 3x50+2x25	Md	Dây 19 sợi	491.409
819	DSTA 3x50+2x35	Md	Dây 19 sợi	537.980
820	DSTA 3x60+2x30	Md	Dây 19 sợi	670.019
821	DSTA 3x60+2x35	Md	Dây 19 sợi	700.933
822	DSTA 3x70+2x35	Md	Dây 19 sợi	670.420
823	DSTA 3x70+2x50	Md	Dây 19 sợi	737.366
824	DSTA 3x75+2x38	Md	Dây 19 sợi	842.879
825	DSTA 3x80+2x50	Md	Dây 19 sợi	936.929
826	DSTA 3x95+2x50	Md	Dây 19 sợi	924.707
827	DSTA 3x95+2x70	Md	Dây 19 sợi	1.009.485
828	DSTA 3x100+2x50	Md	Dây 19 sợi	1.092.099
829	DSTA 3x100+2x60	Md	Dây 19 sợi	1.154.816
830	DSTA 3x120+2x60	Md	Dây 37 sợi	1.316.858
831	DSTA 3x120+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.185.785
832	DSTA 3x120+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.330.266
833	DSTA 3x125+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.412.148
834	DSTA 3x125+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.579.758
835	DSTA 3x150+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.407.252
836	DSTA 3x150+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.530.269
837	DSTA 3x150+2x120	Md	Dây 37 sợi	1.644.441
838	DSTA 3x185+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.797.767
839	DSTA 3x185+2x120	Md	Dây 37 sợi	1.908.110
840	DSTA 3x185+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.046.036
841	DSTA 3x200+2x100	Md	Dây 37 sợi	2.195.463

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
842	DSTA 3x240+2x120	Md	Dây 37 sợi	2.280.529
843	DSTA 3x240+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.594.686
844	DSTA 3x240+2x185	Md	Dây 37 sợi	2.979.705
845	DSTA 3x300+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.834.971
846	DSTA 3x300+2x185	Md	Dây 37 sợi	3.008.175
847	DSTA 3x300+2x240	Md	Dây 37 sợi	3.249.061
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
848	CXV 2x1.5	Md	Dây 7 sợi	8.769
849	CXV 2x2.5	Md	Dây 7 sợi	13.197
850	CXV 2x4	Md	Dây 7 sợi	19.445
851	CXV 2x6	Md	Dây 7 sợi	30.925
852	CXV 2x10	Md	Dây 7 sợi	46.221
853	CXV 2x11	Md	Dây 7 sợi	49.190
854	CXV 2x14	Md	Dây 7 sợi	73.005
855	CXV 2x16	Md	Dây 7 sợi	70.161
856	CXV 2x25	Md	Dây 7 sợi	107.181
857	CXV 2x30	Md	Dây 7 sợi	144.821
858	CXV 2x35	Md	Dây 7 sợi	147.294
859	CXV 2x50	Md	Dây 7 sợi	209.011
860	CXV 2x70	Md	Dây 7 sợi	322.469
861	CXV 2x95	Md	Dây 7 sợi	394.169
862	CXV 2x120	Md	Dây 7 sợi	493.348
863	CXV 2x150	Md	Dây 7 sợi	613.825
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
864	CXV 3x0.75	Md	Dây 7 sợi	12.451
865	CXV 3x1	Md	Dây 7 sợi	14.492
866	CXV 3x1.25	Md	Dây 7 sợi	15.748
867	CXV 3x1.5	Md	Dây 7 sợi	16.103
868	CXV 3x2	Md	Dây 7 sợi	23.019
869	CXV 3x2.5	Md	Dây 7 sợi	22.653
870	CXV 3x3	Md	Dây 7 sợi	30.450
871	CXV 3x3.5	Md	Dây 7 sợi	34.539
872	CXV 3x4	Md	Dây 7 sợi	31.924
873	CXV 3x5	Md	Dây 7 sợi	46.208
874	CXV 3x5.5	Md	Dây 7 sợi	50.280
875	CXV 3x6	Md	Dây 7 sợi	44.584
876	CXV 3x7	Md	Dây 7 sợi	62.364
877	CXV 3x8	Md	Dây 7 sợi	69.321
878	CXV 3x10	Md	Dây 7 sợi	67.103
879	CXV 3x11	Md	Dây 7 sợi	87.133
880	CXV 3x14	Md	Dây 7 sợi	111.605
881	CXV 3x16	Md	Dây 7 sợi	101.000
882	CXV 3x22	Md	Dây 7 sợi	168.555
883	CXV 3x25	Md	Dây 7 sợi	155.377
884	CXV 3x30	Md	Dây 7 sợi	220.810
885	CXV 3x35	Md	Dây 7 sợi	214.406
886	CXV 3x38	Md	Dây 7 sợi	284.593
887	CXV 3x50	Md	Dây 19 sợi	301.909
888	CXV 3x60	Md	Dây 19 sợi	449.022
889	CXV 3x70	Md	Dây 19 sợi	414.406
890	CXV 3x75	Md	Dây 19 sợi	561.815
891	CXV 3x80	Md	Dây 19 sợi	592.873

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
892	CXV 3x95	Md	Dây 19 sợi	575.290
893	CXV 3x100	Md	Dây 19 sợi	736.400
894	CXV 3x120	Md	Dây 37 sợi	718.370
895	CXV 3x125	Md	Dây 37 sợi	930.929
896	CXV 3x150	Md	Dây 37 sợi	894.062
897	CXV 3x185	Md	Dây 37 sợi	1.118.953
898	CXV 3x200	Md	Dây 37 sợi	1.481.435
899	CXV 3x240	Md	Dây 37 sợi	1.435.989
900	CXV 3x250	Md	Dây 37 sợi	1.831.019
901	CXV 3x300	Md	Dây 37 sợi	1.794.125
902	CXV 3x400	Md	Dây 37 sợi	2.356.430
	Cáp đồng 4 ruột (1ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
903	CXV 3x2.5+1x1.5	Md	Dây 7 sợi	26.448
904	CXV 3x4+1x2.5	Md	Dây 7 sợi	39.019
905	CXV 3x6+1x4	Md	Dây 7 sợi	53.362
906	CXV 3x8+1x6	Md	Dây 7 sợi	85.427
907	CXV 3x10+1x6	Md	Dây 7 sợi	79.973
908	CXV 3x14+1x8	Md	Dây 7 sợi	132.875
909	CXV 3x14+1x10	Md	Dây 7 sợi	136.992
910	CXV 3x16+1x8	Md	Dây 7 sợi	144.505
911	CXV 3x16+1x10	Md	Dây 7 sợi	121.237
912	CXV 3x22+1x11	Md	Dây 7 sợi	195.035
913	CXV 3x25+1x14	Md	Dây 7 sợi	224.368
914	CXV 3x25+1x16	Md	Dây 7 sợi	186.311
915	CXV 3x30+1x16	Md	Dây 7 sợi	258.924
916	CXV 3x35+1x16	Md	Dây 7 sợi	244.944
917	CXV 3x35+1x25	Md	Dây 7 sợi	263.356
918	CXV 3x38+1x22	Md	Dây 7 sợi	338.098
919	CXV 3x38+1x25	Md	Dây 7 sợi	345.330
920	CXV 3x50+1x25	Md	Dây 19 sợi	351.143
921	CXV 3x50+1x35	Md	Dây 19 sợi	371.364
922	CXV 3x60+1x30	Md	Dây 19 sợi	518.301
923	CXV 3x60+1x35	Md	Dây 19 sợi	532.718
924	CXV 3x70+1x35	Md	Dây 19 sợi	481.704
925	CXV 3x70+1x50	Md	Dây 19 sợi	511.285
926	CXV 3x75+1x38	Md	Dây 19 sợi	652.394
927	CXV 3x80+1x50	Md	Dây 19 sợi	711.413
928	CXV 3x95+1x50	Md	Dây 19 sợi	670.375
929	CXV 3x95+1x70	Md	Dây 19 sợi	707.791
930	CXV 3x100+1x50	Md	Dây 19 sợi	853.846
931	CXV 3x100+1x60	Md	Dây 19 sợi	880.257
932	CXV 3x120+1x60	Md	Dây 37 sợi	1.027.463
933	CXV 3x120+1x70	Md	Dây 37 sợi	851.142
934	CXV 3x120+1x95	Md	Dây 37 sợi	904.280
935	CXV 3x125+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.093.666
936	CXV 3x125+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.159.533
937	CXV 3x150+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.023.234
938	CXV 3x150+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.078.231
939	CXV 3x150+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.125.561
940	CXV 3x185+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.300.362
941	CXV 3x185+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.350.764
942	CXV 3x185+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.408.884
943	CXV 3x200+1x100	Md	Dây 37 sợi	1.715.301

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
944	CXV 3x240+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.663.278
945	CXV 3x240+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.721.700
946	CXV 3x240+1x185	Md	Dây 37 sợi	1.796.675
947	CXV 3x300+1x150	Md	Dây 37 sợi	2.077.522
948	CXV 3x300+1x185	Md	Dây 37 sợi	2.152.855
949	CXV 3x300+1x240	Md	Dây 37 sợi	2.260.678
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
950	CXV 4x0.75	Md	Dây 7 sợi	15.058
951	CXV 4x1	Md	Dây 7 sợi	17.749
952	CXV 4x1.25	Md	Dây 7 sợi	19.330
953	CXV 4x1.5	Md	Dây 7 sợi	19.931
954	CXV 4x2	Md	Dây 7 sợi	29.008
955	CXV 4x2.5	Md	Dây 7 sợi	28.848
956	CXV 4x3	Md	Dây 7 sợi	40.391
957	CXV 4x3.5	Md	Dây 7 sợi	46.064
958	CXV 4x4	Md	Dây 7 sợi	42.675
959	CXV 4x5	Md	Dây 7 sợi	62.074
960	CXV 4x5.5	Md	Dây 7 sợi	67.670
961	CXV 4x6	Md	Dây 7 sợi	57.814
962	CXV 4x7	Md	Dây 7 sợi	81.315
963	CXV 4x8	Md	Dây 7 sợi	90.948
964	CXV 4x10	Md	Dây 7 sợi	88.008
965	CXV 4x11	Md	Dây 7 sợi	114.025
966	CXV 4x14	Md	Dây 7 sợi	147.167
967	CXV 4x16	Md	Dây 7 sợi	133.267
968	CXV 4x22	Md	Dây 7 sợi	222.516
969	CXV 4x25	Md	Dây 7 sợi	204.900
970	CXV 4x30	Md	Dây 7 sợi	291.612
971	CXV 4x35	Md	Dây 7 sợi	283.377
972	CXV 4x38	Md	Dây 7 sợi	376.500
973	CXV 4x50	Md	Dây 19 sợi	400.390
974	CXV 4x60	Md	Dây 19 sợi	594.356
975	CXV 4x70	Md	Dây 19 sợi	550.033
976	CXV 4x75	Md	Dây 19 sợi	745.509
977	CXV 4x80	Md	Dây 19 sợi	784.373
978	CXV 4x95	Md	Dây 19 sợi	761.378
979	CXV 4x100	Md	Dây 19 sợi	977.563
980	CXV 4x120	Md	Dây 37 sợi	952.037
981	CXV 4x125	Md	Dây 37 sợi	1.233.316
982	CXV 4x150	Md	Dây 37 sợi	1.183.913
983	CXV 4x185	Md	Dây 37 sợi	1.484.105
984	CXV 4x200	Md	Dây 37 sợi	1.963.642
985	CXV 4x240	Md	Dây 37 sợi	1.903.879
986	CXV 4x250	Md	Dây 37 sợi	2.427.242
987	CXV 4x300	Md	Dây 37 sợi	2.379.885
988	CXV 4x400	Md	Dây 37 sợi	3.132.240
	Cáp đồng 5 ruột (1ruột trung tính và 1ruột tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
989	CXV 3x2.5+2x1.5	Md	Dây 7 sợi	34.750
990	CXV 3x4+2x2.5	Md	Dây 7 sợi	51.623
991	CXV 3x6+2x4	Md	Dây 7 sợi	71.412
992	CXV 3x8+2x6	Md	Dây 7 sợi	103.541
993	CXV 3x10x2x6	Md	Dây 7 sợi	106.809
994	CXV 3x14+2x8	Md	Dây 7 sợi	156.599
995	CXV 3x14+2x10	Md	Dây 7 sợi	165.204
996	CXV 3x16+2x8	Md	Dây 7 sợi	168.193

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
997	CXV 3x16+2x10	Md	Dây 7 sợi	162.221
998	CXV 3x22+2x11	Md	Dây 7 sợi	225.593
999	CXV 3x25+2x14	Md	Dây 7 sợi	264.673
1.000	CXV 3x25+2x16	Md	Dây 7 sợi	250.946
1.001	CXV 3x30+2x16	Md	Dây 7 sợi	304.138
1.002	CXV 3x35+2x16	Md	Dây 7 sợi	319.753
1.003	CXV 3x35+2x25	Md	Dây 7 sợi	360.838
1.004	CXV 3x38+2x22	Md	Dây 7 sợi	399.924
1.005	CXV 3x38+2x25	Md	Dây 7 sợi	414.545
1.006	CXV 3x50+2x25	Md	Dây 19 sợi	460.965
1.007	CXV 3x50+2x35	Md	Dây 19 sợi	506.561
1.008	CXV 3x60+2x30	Md	Dây 19 sợi	600.284
1.009	CXV 3x60+2x35	Md	Dây 19 sợi	629.351
1.010	CXV 3x70+2x35	Md	Dây 19 sợi	633.947
1.011	CXV 3x70+2x50	Md	Dây 19 sợi	701.370
1.012	CXV 3x75+2x38	Md	Dây 19 sợi	759.819
1.013	CXV 3x80+2x50	Md	Dây 19 sợi	847.229
1.014	CXV 3x95+2x50	Md	Dây 19 sợi	882.555
1.015	CXV 3x95+2x70	Md	Dây 19 sợi	966.539
1.016	CXV 3x100+2x50	Md	Dây 19 sợi	991.912
1.017	CXV 3x100+2x60	Md	Dây 19 sợi	1.041.481
1.018	CXV 3x120+2x60	Md	Dây 37 sợi	1.193.687
1.019	CXV 3x120+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.130.647
1.020	CXV 3x120+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.250.565
1.021	CXV 3x125+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.171.321
1.022	CXV 3x125+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.291.330
1.023	CXV 3x150+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.330.709
1.024	CXV 3x150+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.451.078
1.025	CXV 3x150+2x120	Md	Dây 37 sợi	1.558.589
1.026	CXV 3x185+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.819.907
1.027	CXV 3x185+2x120	Md	Dây 37 sợi	1.987.493
1.028	CXV 3x185+2x150	Md	Dây 37 sợi	1.952.787
1.029	CXV 3x200+2x100	Md	Dây 37 sợi	1.988.612
1.030	CXV 3x240+2x120	Md	Dây 37 sợi	2.182.167
1.031	CXV 3x240+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.314.361
1.032	CXV 3x240+2x185	Md	Dây 37 sợi	2.484.364
1.033	CXV 3x300+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.721.232
1.034	CXV 3x300+2x185	Md	Dây 37 sợi	2.890.822
1.035	CXV 3x300+2x240	Md	Dây 37 sợi	3.132.633
	Dây và cáp nhôm			
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC			
1.036	AV 16	Md	Dây 7 sợi	6.155
1.037	AV 22	Md	Dây 7 sợi	7.911
1.038	AV 25	Md	Dây 7 sợi	7.957
1.039	AV 30	Md	Dây 7 sợi	9.441
1.040	AV 35	Md	Dây 7 sợi	9.779
1.041	AV 38	Md	Dây 7 sợi	11.831
1.042	AV 50	Md	Dây 7 sợi	13.253
1.043	AV 50	Md	Dây 19 sợi	13.782
1.044	AV 60	Md	Dây 19 sợi	18.815
1.045	AV 70	Md	Dây 7 sợi	17.971
1.046	AV 70	Md	Dây 19 sợi	18.695
1.047	AV 75	Md	Dây 19 sợi	23.512
1.048	AV 80	Md	Dây 19 sợi	24.404
1.049	AV 95	Md	Dây 7 sợi	24.028
1.050	AV 95	Md	Dây 19 sợi	25.020
1.051	AV 100	Md	Dây 19 sợi	30.798
1.052	AV 120	Md	Dây 19 sợi	30.672

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.053	AV 125	Md	Dây 19 sợi	37.512
1.054	AV 150	Md	Dây 19 sợi	38.232
1.055	AV 185	Md	Dây 37 sợi	47.145
1.056	AV 240	Md	Dây 37 sợi	60.272
1.057	AV 300	Md	Dây 37 sợi	73.664
1.058	AV 400	Md	Dây 37 sợi	97.229
1.059	AV 500	Md	Dây 61 sợi	121.092
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.060	AXV 10	Md	Dây 7 sợi	6.649
1.061	AXV 16	Md	Dây 7 sợi	8.315
1.062	AXV 25	Md	Dây 7 sợi	12.299
1.063	AXV 35	Md	Dây 7 sợi	13.975
1.064	AXV 50	Md	Dây 7 sợi	18.393
1.065	AXV 50	Md	Dây 19 sợi	18.920
1.066	AXV 70	Md	Dây 7 sợi	25.052
1.067	AXV 70	Md	Dây 19 sợi	25.800
1.068	AXV 95	Md	Dây 7 sợi	32.203
1.069	AXV 95	Md	Dây 19 sợi	33.272
1.070	AXV 120	Md	Dây 19 sợi	41.070
1.071	AXV 150	Md	Dây 19 sợi	50.875
1.072	AXV 185	Md	Dây 37 sợi	62.795
1.073	AXV 240	Md	Dây 37 sợi	79.168
1.074	AXV 300	Md	Dây 37 sợi	95.477
1.075	AXV 400	Md	Dây 37 sợi	125.812
1.076	AXV 500	Md	Dây 61 sợi	156.572
	Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.077	AXV 4x10	Md	Dây 7 sợi	29.751
1.078	AXV 4x11	Md	Dây 7 sợi	30.692
1.079	AXV 4x14	Md	Dây 7 sợi	35.908
1.080	AXV 4x16	Md	Dây 7 sợi	36.871
1.081	AXV 4x22	Md	Dây 7 sợi	49.638
1.082	AXV 4x25	Md	Dây 7 sợi	53.351
1.083	AXV 4x30	Md	Dây 7 sợi	58.689
1.084	AXV 4x35	Md	Dây 7 sợi	62.924
1.085	AXV 4x38	Md	Dây 7 sợi	71.212
1.086	AXV 4x50	Md	Dây 7 sợi	84.470
1.087	AXV 4x50	Md	Dây 19 sợi	87.357
1.088	AXV 4x60	Md	Dây 19 sợi	111.106
1.089	AXV 4x70	Md	Dây 7 sợi	125.927
1.090	AXV 4x70	Md	Dây 19 sợi	118.807
1.091	AXV 4x75	Md	Dây 19 sợi	139.095
1.092	AXV 4x80	Md	Dây 19 sợi	143.843
1.093	AXV 4x95	Md	Dây 7 sợi	163.691
1.094	AXV 4x95	Md	Dây 19 sợi	154.288
1.095	AXV 4x100	Md	Dây 19 sợi	177.258
1.096	AXV 4x120	Md	Dây 19 sợi	191.547
1.097	AXV 4x125	Md	Dây 19 sợi	218.418
1.098	AXV 4x150	Md	Dây 19 sợi	236.423
1.099	AXV 4x185	Md	Dây 37 sợi	293.915
1.100	AXV 4x240	Md	Dây 37 sợi	371.862
1.101	AXV 4x300	Md	Dây 37 sợi	447.629
1.102	AXV 4x400	Md	Dây 37 sợi	597.985
1.103	AXV 4x400	Md	Dây 61 sợi	614.847
1.104	AXV 4x401	Md	Dây 61 sợi	746.678
	Cáp nhôm lõi thép bọc cách PVC			
1.105	AsV 16/2.7	Md	Dây 1 sợi	8.929
1.106	AsV 25/4.2	Md	Dây 1 sợi	13.185
1.107	AsV 35/6.2	Md	Dây 1 sợi	15.273
1.108	AsV 50/8.0	Md	Dây 1 sợi	19.818
1.109	AsV 70/11	Md	Dây 1 sợi	27.141
1.110	AsV 95/16	Md	Dây 1 sợi	37.431
1.111	AsV 120/19	Md	Dây 7 sợi	45.075
1.112	AsV 120/27	Md	Dây 7 sợi	46.439
1.113	AsV 150/19	Md	Dây 7 sợi	54.632

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.114	AsV 150/24	Md	Dây 7 sợi	56.783
1.115	AsV 150/34	Md	Dây 7 sợi	65.023
1.116	AsV 185/43	Md	Dây 7 sợi	81.577
1.117	AsV 240/56	Md	Dây 7 sợi	108.799
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE			
1.118	ABC 2x16	Md	Dây 7 sợi	13.014
1.119	ABC 2x25	Md	Dây 7 sợi	17.815
1.120	ABC 2x35	Md	Dây 7 sợi	20.621
1.121	ABC 2x50	Md	Dây 7 sợi	28.355
1.122	ABC 2x70	Md	Dây 19 sợi	38.783
1.123	ABC 2x95	Md	Dây 19 sợi	59.764
1.124	ABC 2x120	Md	Dây 19 sợi	73.035
1.125	ABC 2x150	Md	Dây 19 sợi	88.666
1.126	ABC 2x185	Md	Dây 37 sợi	111.172
1.127	ABC 2x 240	Md	Dây 37 sợi	140.245
	Cáp nhôm vặn xoắn 3 ruột bọc cách điện XLPE			
1.128	ABC 3x16	Md	Dây 7 sợi	18.983
1.129	ABC 3x25	Md	Dây 7 sợi	26.230
1.130	ABC 3x35	Md	Dây 7 sợi	30.657
1.131	ABC 3x50	Md	Dây 7 sợi	42.027
1.132	ABC 3x70	Md	Dây 19 sợi	57.964
1.133	ABC 3x95	Md	Dây 19 sợi	77.116
1.134	ABC 3x120	Md	Dây 19 sợi	94.008
1.135	ABC 3x150	Md	Dây 19 sợi	113.867
1.136	ABC 3x185	Md	Dây 37 sợi	143.263
1.137	ABC 3x240	Md	Dây 37 sợi	179.788
	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE			
1.138	ABC 4x16	Md	Dây 7 sợi	25.139
1.139	ABC 4x25	Md	Dây 7 sợi	35.132
1.140	ABC 4x35	Md	Dây 7 sợi	40.915
1.141	ABC 4x50	Md	Dây 7 sợi	56.566
1.142	ABC 4x70	Md	Dây 19 sợi	77.554
1.143	ABC 4x95	Md	Dây 19 sợi	103.238
1.144	ABC 4x120	Md	Dây 19 sợi	125.873
1.145	ABC 4x150	Md	Dây 19 sợi	153.719
1.146	ABC 4x185	Md	Dây 37 sợi	190.783
1.147	ABC 4x240	Md	Dây 37 sợi	240.106
	Cáp đồng trần			
1.148	C 1.5	md	Dây 7 sợi	218.023
1.149	C 2.5	md	Dây 7 sợi	216.636
1.150	C4	md	Dây 7 sợi	215.670
1.151	C6	md	Dây 7 sợi	214.899
1.152	CF10	md	Dây 7 sợi	213.893
1.153	CF16	md	Dây 7 sợi	213.333
1.154	CF25	md	Dây 7 sợi	213.303
1.155	CF35	md	Dây 7 sợi	213.013
1.156	CF50	md	Dây 19 sợi	214.955
1.157	CF70	md	Dây 19 sợi	212.993
1.158	CF95	md	Dây 19 sợi	213.252
1.159	CF120	md	Dây 37 sợi	213.189
1.160	CF150	md	Dây 37 sợi	212.905
1.161	CF185	md	Dây 37 sợi	212.907
1.162	CF240	md	Dây 37 sợi	212.918
1.163	CF300	md	Dây 37 sợi	212.832
1.164	CF400	md	Dây 37 sợi	212.755
1.165	CF500	md	Dây 61 sợi	213.189
1.166	CF630	md	Dây 61 sợi	212.798
1.167	CF800	md	Dây 61 sợi	212.559

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Thiết bị điện Sino			**TP LÀO CAI**
	Ổ cắm, công tắc, át to mát kiểu S68			
1.168	Mặt 1lỗ	Cái	S1861/X	10.182
1.169	Mặt 2 lỗ	Cái	S1862/X	10.182
1.170	Mặt 3 lỗ	Cái	S1863/X	10.182
1.171	Mặt 4 lỗ	Cái	S1864/X	14.364
1.172	Mặt 5 lỗ	Cái	S1865/X	14.545
1.173	Mặt 6 lỗ	Cái	S1866/X	14.545
1.174	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Cái	S18U	26.818
1.175	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	Cái	S18U2	40.545
1.176	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UX	32.909
1.177	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UXX	32.909
1.178	3 ổ cắm 2 chấu 16A	Cái	S18U3	49.818
1.179	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18U2X	39.545
1.180	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18U2XX	39.545
1.181	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái	S18UE	38.000
1.182	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S186UEX	40.455
1.183	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S186UEXX	40.455
1.184	Mặt che trơn	Cái	S180	10.182
1.185	Mặt viền đơn trắng	Cái	S18WS	4.182
1.186	Mặt viền đôi trắng	Cái	S18WD	10.182
	Công tắc phím lớn kiểu S18			
1.187	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn	Cái	S181D1/DL	17.273
1.188	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn có đèn báo đỏ	Cái	S181N1R	24.364
1.189	Công tắc đơn 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	22.545
1.190	Công tắc đôi 1 chiều, phím lớn	Cái	S182D1	21.636
1.191	Công tắc đôi 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	28.636
	Phụ kiện dùng với kiểu S18; S68			
1.192	Công tắc 1 chiều	Cái	A96/1/2M	9.818
1.193	Công tắc 2 chiều	Cái	A96M	17.455
1.194	Công tắc 2 cực 20A	Cái	A96MD 20	62.909
1.195	Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn	Cái	A96NRD/W	16.182
1.196	Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái	A96RJ88	66.182
1.197	Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo	Cái	A96BTD	40.182
1.198	Ống cầu chì 250V-5A, 10A, 15A	Cái	FTD	8.364
1.199	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái	A96 RJ 40	54.545
1.200	Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái	A96 RJ88	66.182
1.201	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18	Cái	CK 157/D	16.818
1.202	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18	Cái	CK157RL	4.600
1.203	Đế nổi nhựa chữ nhật cao dùng cho kiểu S18	Cái	CK157RH	5.000
1.204	Áttomát 1fa 10A - 1 fa 25A S19	Cái		47.091
1.205	Áttomát 1fa 32A - 1 fa 40A S19	Cái		50.909
1.206	Áttomát 1fa 50A - 1 fa 63A S19	Cái		65.909
	Bóng điện, thiết bị chiếu sáng - Rạng Đông			
	Máng đèn tán quang âm trần (chưa bao gồm bóng)			
1.207	FS - 40/36x2 - M6	Cái	Balats điện tử	954.000
1.208	FS - 40/36x2 - M6	Cái	Balats điện tử tổn hao thấp	717.000
1.209	FS - 40/36x3 - M6	Cái	Balats điện tử	1.330.000
1.210	FS - 40/36x3 - M6	Cái	Balats điện tử tổn hao thấp	1.160.000
1.211	FS - 40/36x4 - M6	Cái	Balats điện tử	1.575.000
1.212	FS - 40/36x4 - M6	Cái	Balats điện tử	1.630.000
1.214	FS - 20/18x3 - M6	Cái	Balats điện tử	880.000
1.215	FS - 20/18x3 - M6	Cái	Không balast (lắp led tube)	770.000
1.216	FS - 20/18x4 - M6	Cái	Balats điện tử	945.000
1.217	FS - 20/18x4 - M6	Cái	Balats điện tử	1.000.000
	Máng đèn HQ M8 đơn, đôi 1,2m (chưa bao gồm bóng HQ)			
1.218	HQ FS - 20/18x1 - M8	Cái	Balats điện tử	112.000
1.219	HQ FS - 20/18x1 - M8	Cái	Balats điện tử	148.000
1.220	HQ FS - 20/18x1 - M8	Cái	Không lắp, balast điện tử	134.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.221	HQ FS - 40/36x1 - M8	Cái	Có balast	170.000
1.222	HQ FS - 40/36x1 - M8	Cái	Balast điện tử	144.000
1.223	HQ FS - 40/36x1 - M8	Cái	Không nắp, balast điện tử	128.000
1.224	HQ FS - 40/36x2 - M8	Cái	Có balast	272.000
1.225	HQ FS - 40/36x2 - M8	Cái	Không nắp, balast	261.000
1.226	HQ FS - 40/36x2 - M8	Cái	Balast điện tử	224.000
1.227	HQ FS - 40/18x2 - M8	Cái	Không nắp, balast điện tử	205.000
	Máng đèn HQ M9 siêu mỏng đôi 1,2 (chưa bao gồm bóng)			
1.228	FS - 20/18x1 - M9	Cái	Balast điện tử	98.000
1.229	FS - 40/36x1 - M9	Cái	Balast điện tử	117.000
1.230	FS - 40/36x1 - M9	Cái	Không nắp, balats điện tử	108.000
1.231	FS - 40/36x2 - M9	Cái	Balast điện tử	178.000
1.232	FS - 40/36x2 - M9	Cái	Không nắp, balats điện tử	160.000
	Chao đèn downlight âm trần			
1.233	CFC - 90	Cái		52.000
1.234	CFC - 100	Cái		60.000
1.235	CFC - 120M	Cái		64.000
1.236	CFC - 170	Cái		108.900
	Chao đèn downlight gắn tường			
1.237	C CFL - AT05/125 CK	Cái		70.000
1.238	C CFL - AT04/160 CK	Cái		172.000
1.239	C CFL - AT03/100 CK	Cái		74.000
	Chao đèn và đèn chiếu pha			
1.240	Chao đèn CMH 01R7s	Cái		730.000
1.241	Đèn D01R7s/150W (bao gồm Balast sắt từ, kích bóng đèn metal halide 150W)	Cái		1.637.000
1.242	Chao đèn chiếu pha 02E40	Cái		730.000
1.243	Đèn cao áp chiếu pha D02E40/150W (bao gồm Balast sắt từ, kích bóng đèn Natri 150W)	Cái		1.620.000
	Đèn ốp trần			
1.244	Đèn led ốp trần chống bụi DLN CB 01L/10W	Cái		574.000
1.245	Đèn led ốp trần chống bụi DLN CB 02L/12W	Cái		689.000
1.246	Đèn ốp trần DLN 04L/22W	Bộ		246.000
	Bóng đèn huỳnh quang T8			
1.247	HQ T8 - 18W - galaxy (s) - Dayligh	Cái		11.800
1.248	HQ T8 - 36W - galaxy (S) - Dayligh	Cái		16.000
1.249	HQ T8 - 36W - galaxy (S) - DL New	Cái		15.000
1.250	HQ T8 - 36W Glaxy (s) - DL (A)	Cái		15.000
1.251	HQ T8 - 18W - galaxy (s) - DL (A)	Cái		9.091
1.252	HQ T8 - 18W Deluxe (E) - 6500K	Cái		17.000
1.253	HQ T8 - 36W Deluxe (E) - 6500K	Cái		18.000
1.254	HQ T8 - 36W Nano Deluxe	Cái		21.818
1.255	FL T8 - 36W H22 Deluxe E DL	Cái		22.000
1.256	FL T8 - 18W H15 Deluxe E DL	Cái		17.000
1.257	HQ T10 - 40W Super Delux	Cái		21.000
1.258	HQ T8 - 18W Delux	Cái		13.000
1.259	HQ T8 - 36W Delux	Cái		21.000
1.260	HQ T8 - 18W Super Delux	Cái		16.000
1.261	HQ T8 - 36W Super Delux	Cái		26.000
1.262	HQ T9 - 19W - 0,58m	Cái		9.000
1.263	HQ T5 - 14W	Cái		16.364
1.264	HQ T5 - 28W	Cái		20.000
	Balats Phích cắm			
1.265	EBH - 1x18/20 -FL - SM	Cái		54.000
1.266	EBH - 1x36/40 -FL - SM	Cái		66.000
1.267	EBS - A40/36- FL 1,2m	Cái		35.000
1.268	EBS.2 40/36W 1,2m	Cái		35.000
1.269	EBS.2 20/18W 0,6m	Cái		34.000
1.270	EBS.1 - A 40/36W - FL 1,2m	Cái		35.000
1.271	EBS.1 - A 20/18W - FL 0,6m	Cái		34.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.272	Balast điện tử đèn bàn 1 chế độ (RL - 01)	Cái		29.000
1.273	Balast sắt từ tổn hao thấp 20W, 40W	Cái		84.000
1.274	Balast điện tử 40W	Cái		74.000
1.275	Balast điện tử 20W	Cái		74.000
	Bóng đèn huỳnh quang Compact			
1.276	CFL T3- 2U 5W galaxy	Cái	E27 - 6500K	31.000
1.277	CFL T3- 3U 11W galaxy	Cái	E27- 6500K	35.000
1.278	CFL T3- 3U 14W galaxy	Cái	E27- 6500K	36.000
1.279	CFL T3- 3U 15W galaxy	Cái	E27- 6500K	38.000
1.280	CFL T3- 3U 20W galaxy	Cái	E27- 6500K	43.000
1.281	CFL T4-2U -6000h - 11w	Cái	E27- 6500K	33.000
1.282	CFL T4-3U -6000h - 15w	Cái	E27- 6500K	43.000
1.283	CFL T4-3U -6000h - 15w	Cái	E27, 2700K/127V	43.000
1.284	CFL T5-4U-40W E27	Cái	6500K, 2700K	130.000
1.285	CSC 4U-75W E40	Cái	6500K, 2700K	175.000
1.286	CFH -H -4U-65W E27	Cái	6500K, 2700K	130.000
1.287	CFH -H -4U-65W E40	Cái	6500K, 2700K	145.000
1.288	CFH -H -5U-80W E27	Cái	6500K, 2700K	238.000
1.289	CFL T5-5U-80W E40	Cái	6500K, 2700K	241.000
1.290	CFH -H -5U-100W E27	Cái	6500K, 2700K	262.000
1.291	CFL T5-5U-100W E40	Cái	6500K, 2700K	265.000
	Bóng đèn led			
1.292	Led A78, 12W E27, 5000K	Bóng		436.000
1.293	Led A60 N1, 7W (s) E27(as trắng, vàng)	Bóng		91.000
1.294	Led A60N, 5W E27, 5000K	Bóng		68.000
1.295	Led A60 12VDC/3W, E27, 5000K	Bóng		44.000
1.296	Led A50N, 2W E27 - 220V, (2700 K, 6500K)	Bóng		37.000
1.297	Led A50N, 1W E27- 220V, (2700K, 6500K)	Bóng		35.000
	Đèn cao áp (HID)			
1.298	Đèn METAL HALIDE (MH - T70W/642)E27	Cái	R7s	185.000
1.299	Đèn METAL HALIDE (MH - TD70W/742)R7s	Cái	R7s	167.000
1.300	Đèn METAL HALIDE (MH - TD150W/742)R7s	Cái	E27	185.000
1.301	Đèn METAL HALIDE (MH - TS70W/742)G12	Cái	G12	185.000
1.302	Đèn METAL HALIDE (MH - TS150W/742)G12	Cái	G12	205.000
1.303	Đèn METAL HALIDE (MH - T 150W/642)E27	Cái	E27	205.000
1.304	Đèn METAL HALIDE (MH - ED150W/642)E27	Cái	E27	223.000
1.305	Đèn METAL HALIDE (MH - T 250W/642)E40	Cái	E40	195.000
1.306	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 250W/642)E40	Cái	E40	214.000
1.307	Đèn METAL HALIDE MH-TD (150W/G/R7s) - Xanh lá	Cái		223.000
1.308	Đèn METAL HALIDE MH-TD (150W/P/R7s) - Hồng tím	Cái		223.000
1.309	Đèn cao áp Natri (HPS - T70W/220V)E27	Cái	E27	123.000
1.310	Đèn cao áp Natri (HPS - T150W/220V)E40	Cái	E40	161.000
1.311	Đèn cao áp Natri (HPS - T250W/220V)E40	Cái	E40	179.000
1.312	Đèn cao áp Natri (HPS - ED 250W/220V)E40	Cái	E40	159.000
1.313	Đèn cao áp Natri (HPS - T400W/220V)E40	Cái	E40	162.000
1.314	Đèn cao áp Natri (HPS - ED400W/220V)E40	Cái	E40	230.000
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học, băng (trọn bộ)			
1.315	FS - 40/36x1 CM1*E	Bộ		454.000
1.316	FS - 40/36x1 CM1*EH	Bộ		428.000
1.317	FS - 40/36x2 CM1*E	Bộ		590.000
1.318	FS - 40/36x2 CM1*EH	Bộ		537.000
1.319	FS - 40/36x1 CM1*E BACS	Bộ		510.000
1.320	FS - 40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ		484.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Kích điện (Dùng cho bộ đèn cao áp)			
1.321	Kích điện (Dùng cho bộ đèn cao áp)	Cái		166.000
	Tụ bù			
1.322	Điện dung 12μF, thông số nguồn 220V-50 - 60Hz/105c	Cái		77.000
1.323	Điện dung 18μF, thông số nguồn 220V-50- 60Hz/105c	Cái		131.000
1.324	Điện dung 32μF, thông số nguồn 220V-60Hz/105c	Cái		180.000
1.325	Điện dung 50μF, thông số nguồn 220V-60Hz/105c	Cái		231.000
	Thiết bị điện khác			
	Khởi động từ LS (Xuất xứ Hàn Quốc)			**TP LÀO CAI**
1.326	MC-6a	Cái	6A	235.000
1.327	MC-9a	Cái	9A	255.000
1.328	MC-12a	Cái	12A	265.000
1.329	MC-18a	Cái	18A	415.000
1.330	MC-22b	Cái	22A	530.000
1.331	MC-32a	Cái	32A	775.000
1.332	MC-40a	Cái	40A	915.000
1.333	MC-65a	Cái	65A	1.250.000
1.334	MC-75a	Cái	75A	1.420.000
1.335	MC-85a	Cái	85A	1.730.000
1.336	MC-100a	Cái	100A	2.250.000
1.337	MC-130a	Cái	130A	2.700.000
1.338	MC-150a	Cái	150A	3.346.000
1.339	MC-185a	Cái	185A	4.550.000
1.340	MC-225a	Cái	225A	5.250.000
1.341	MC-265a	Cái	265A	7.100.000
1.342	MC-330a	Cái	330A	7.750.000
1.343	MC-400a	Cái	400A	8.900.000
1.344	MC-500a	Cái	500A	17.500.000
1.345	MC-630a	Cái	630A	18.500.000
1.346	MC-800a	Cái	800A	23.500.000
	Aptomat LS			
	Loại 2 pha			
1.347	ABN 52C	Cái	Từ 15 đến 50A (30kA)	560.000
1.348	ABN 62C	Cái	60A (30kA)	660.000
1.349	ABN 102C	Cái	Từ 15 đến 100A (35kA)	745.000
1.350	ABN 202C	Cái	Từ 125 đến 250A (65kA)	1.380.000
1.351	ABN 402C	Cái	Từ 250 đến 400A (50kA)	3.360.000
	Loại 3 pha			
1.352	ABN 53C	Cái	Từ 15 đến 50A (18kA)	650.000
1.353	ABN 63C	Cái	60A (18kA)	755.000
1.354	ABN 103C	Cái	Từ 15 đến 100A (22kA)	860.000
1.355	ABN 203C	Cái	Từ 100 đến 250A (30kA)	1.640.000
1.356	ABN 403C	Cái	Từ 250 đến 400A (42kA)	4.100.000
	Quạt các loại			
	Quạt điện cơ Thống Nhất			**TP Lào Cai**
1.357	Quạt trần 1400mm (cánh sắt)	Cái	QT-1.400 -S	560.909
1.358	Quạt trần 1400mm (cánh nhôm)	Cái	QT-1.400-N	647.273
1.359	Quạt trần 1400mm (cánh nhôm có điều khiển từ xa)	Cái	QT-1.400 X	801.818
1.360	Quạt treo tường cánh 300mm - ĐĐ (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	QTT-300- ĐĐ	288.182
1.361	Quạt treo tường cánh 400mm - RĐ (chuyển hướng cơ)	Cái	QTT- 400RĐ	301.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.362	Quạt treo tường cánh 400mm - ED (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	QTT-400- ED	320.000
1.363	Quạt treo tường cánh 400mm - HĐ (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	QTT-400- EHĐ	324.545
1.364	Quạt treo tường cánh 400mm - XHĐ (có điều khiển từ xa)	Cái	QTT-400- XHĐ	456.364
1.365	Quạt treo tường cánh 450mm - ĐM	Cái	QTT-450-ĐM	333.636
1.366	Quạt thông gió cánh 150mm 2 chiều QM2	Cái	QTG150-QM2	204.545
1.367	Quạt thông gió cánh 200mm 2 chiều QM2	Cái	QTG200-QM2	218.182
1.368	Quạt thông gió cánh 250mm 2 chiều QM2	Cái	QTG250-QM2	231.818
	Công ty cổ phần quạt Việt Nam			**TP Hà Nội**
1.369	Quạt treo tường chuyển hướng điện	Cái	ASIAvina-L16003	368.182
1.370	Quạt treo tường có điều khiển từ xa	Cái	ASIAvina-L16006	618.182
1.371	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-16TD L16008	336.364
1.372	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-L16002	345.455
1.373	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-18TD L18001	363.636
1.374	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-18TĐ L18002	381.818
1.375	Quạt đứng	Cái	ASIAvina-18TĐ D18001	472.727
1.376	Quạt đứng ống sắt	Cái	ASIAvina-D18002	513.636
1.377	Quạt đứng	Cái	ASIAvina-D16005	536.364
	Điện Hapulico			
1.378	Đèn INDU compac không bóng	bộ	80w	1.350.097
1.379	Đèn INDU không bóng	bộ	S70w	1.674.973
1.380	Đèn INDU không bóng	bộ	S150w	1.760.499
1.381	Đèn LIBRA không bóng	bộ	S150w	1.747.648
1.382	Đèn LIBRA không bóng	bộ	S250w	1.876.721
1.383	Đèn RAINBOW	bộ	S150w	2.390.000
1.384	Đèn RAINBOW Không bóng	bộ	S250w	2.499.252
1.385	Đèn RAINBOW Không bóng	bộ	S400w	2.582.549
1.386	Đèn MASTER	bộ	S150w	2.490.000
1.387	Đèn MASTER	bộ	S250w	2.517.495
1.388	Đèn MASTER	bộ	S400w	2.739.249
1.389	Đèn LED Halumos 1	bộ	120W	11.850.824
1.390	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc E27+ bóng	bộ	E27+ bóng	501.000
1.391	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong SON 70W	bộ	70W có tán quang +bóng	1.316.000
1.392	Đèn pha P-02 không bóng	bộ	S250W	2.113.340
1.393	Đèn pha P-02 không bóng	bộ	S400W	2.325.993
1.394	Đèn pha P-02 MAIH không bóng	bộ	250W	2.113.340
1.395	Đèn pha P-02 MAIH không bóng	bộ	400W	2.325.993
1.396	Đèn pha P-06 MTIL 70W không bóng	bộ	70W	1.523.240
1.397	Đèn pha VENUS MAIH không bóng	bộ	1000W	7.785.482
1.398	Đèn pha VENUS SON không bóng	bộ	1000W	7.654.456
1.399	Đèn pha PHEBUS- SON 250w không bóng	bộ	250w	3.323.133
1.400	Đèn PHEBUS MAIH- SON không bóng	bộ	400w	3.921.622
1.401	Đèn pha P11- SON 150w không bóng	bộ	150w	1.854.234
1.402	Cột bát giác tròn côn	cột	6m - D78 - 3mm	2.317.000
1.403	Cột bát giác tròn côn	cột	7m - D78 - 3mm	2.677.000
1.404	Cột bát giác tròn côn	cột	8m - D78 - 3mm	3.050.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.405	Cột bát giác tròn côn	cột	8m - D78 - 3,5mm	3.449.000
1.406	Cột bát giác tròn côn	cột	9m - D78 - 3,5mm	3.951.000
1.407	Cột bát giác tròn côn	cột	10m - D78 - 3,5mm	4.453.000
1.408	Cột bát giác tròn côn	cột	10m - D78 - 4mm	4.994.000
1.409	Cột bát giác tròn côn	cột	11m - D78 - 4mm	5.588.000
1.410	Cột đa giác	cột	14m - D121-5mm	13.909.000
1.411	Cột đa giác	cột	14m - D133-5mm	15.797.000
1.412	Cột đa giác	cột	17m - D157-5mm	21.112.197
1.413	Cột bát giác liền cần đơn	cột	7m,dày 3mm	2.578.000
1.414	Cột bát giác liền cần đơn	cột	8m, dày 3mm	2.946.000
1.415	Cột bát giác liền cần đơn	cột	9m, dày 3,5mm	3.770.000
1.416	Cột bát giác liền cần đơn 10m,dày 3,5mm	cột	10m,dày 3,5mm	4.279.000
1.417	Cột + cần cánh buồm	bộ		7.624.543
1.418	Tay bắt cần đèn cao áp L, S	bộ		427.687
1.419	Long bắt pha trên cột thép không viền - 8 cạnh	bộ		3.244.000
1.420	Tủ điện ĐK HTCS	tủ	1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	14.665.000
1.421	Tủ điện ĐK HTCS	tủ	1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	14.004.000
1.422	Giá để tủ điện treo	Bộ		1.265.220
1.423	Giá để tủ điện chôn	Bộ		292.000
1.424	KM cột ĐC-05B	bộ	M16x340x340x500	288.000
1.425	KM cột ĐC-06	bộ	M16x260x260x480	273.000
1.426	KM cột thép	bộ	M16x240x240x525	274.000
1.427	KM cột thép	bộ	M24x300x300x675	575.000
1.428	KM cột thép đa giác	bộ	M30x1625x12	4.555.000
1.429	KM cột thép đa giác	bộ	M24x1375x8	1.779.000
1.430	KM cột thép bát giác	bộ	M30x1375x8	2.683.000
1.431	Bóng S70w (OSRAM)	quả	S70w	150.000
1.432	Bóng S100w(OSRAM)	quả	S100w	150.000
1.433	Bóng S150w(OSRAM)	quả	S150w	180.000
1.434	Bóng S250w(OSRAM)	quả	S250w	200.000
1.435	Bóng S400w(OSRAM)	quả	S400w	250.000
1.436	Bóng S1000w(OSRAM)	quả	S1000w	900.000
1.437	Đèn nấm COMET E27	bộ	Bóng Compact 20w	2.600.000
1.438	Đèn nấm MIRIA E27	bộ	70w + Bóng	1.600.000
1.439	Đèn nấm MIRIA SON	bộ		2.350.000
1.440	Cột sân vườn BANIAN	cột	Đế gang, thân nhôm -Chưa bao gồm chùm trang trí	3.531.000
1.441	Cột sân vườn PINE 108	cột	Đế gang, thân nhôm - Chưa bao gồm chùm trang trí	2.708.000
1.442	Cột sân vườn DC06	cột	Đế gang, thân nhôm - Chưa bao gồm chùm trang trí	2.832.000
1.443	Cột sân vườn DC05B	cột	Đế gang, thân nhôm - Chưa bao gồm chùm trang trí	5.439.000
1.444	Cột sân vườn NOUVO	cột	Đế gang, thân nhôm - Chưa bao gồm chùm trang trí	3.396.000
1.445	Cột sân vườn BAMBOO	cột	Đế gang, thân nhôm - Chưa bao gồm chùm trang trí	2.101.000
1.446	Chùm lắp trên cột sân vườn	chùm	CH02-4 (nhôm)	1.104.000
1.447	Chùm lắp trên cột sân vườn	chùm	CH04-4 (nhôm)	1.389.000
1.448	Chùm lắp trên cột sân vườn	chùm	CH04-5 (nhôm)	1.713.000
1.449	Chùm lắp trên cột sân vườn	chùm	CH06-4 (nhôm)	980.000
1.450	Chùm lắp trên cột sân vườn	chùm	CH06-5 (nhôm)	1.130.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
	Thiết bị điện của Công ty CP Tuấn ân Miền Bắc			**Thành phố Lào Cai**		
	Hòm bảo vệ công tơ			**Nhựa ABS**	**Compusite**	
1.451	Hòm 1 công tơ	Bộ	1 pha + PK	236.700	201.000	
1.452	Hòm 2 công tơ	Bộ	1 pha + PK	477.600	519.300	
1.453	Hòm 4 công tơ	Bộ	1 pha + PK	698.600	717.000	
1.454	Hòm 1 công tơ	Bộ	3 pha + PK (trực tiếp)	384.600	522.200	
1.455	Hòm 1 công tơ	Bộ	3 pha + PK (gián tiếp)	726.500		
	Đầu cốt đồng Tuấn ân			**Đồng nhôm (CA)**	**Đồng (C)**	**Nhôm (A)**
1.456	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (25 mm2)	26.700	21.900	
1.457	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (35 mm2)	28.400	22.800	10.300
1.458	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (50 mm2)	40.700	31.100	11.600
1.459	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (70 mm2)	59.100	47.300	12.900
1.460	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (95 mm2)	72.400	61.700	16.200
1.461	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (120 mm2)	101.500	88.400	20.600
1.462	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (150 mm2)	121.500	115.500	24.300
1.463	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (185 mm2)	153.200	152.100	30.200
1.464	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (240 mm2)	208.200	206.000	33.700
1.465	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (300 mm2)	266.400	293.900	45.700
	Kẹp cáp			**1BL**	**2BL**	**3BL**
1.466	Kẹp cáp CU	Bộ	CU 6-50mm2/A1 16 - 70mm2	28.900	40.900	60.000
1.467	Kẹp cáp CU	Bộ	CU 10-95 mm2/A1 25 - 150mm3	34.600	50.400	76.900
1.468	Kẹp cáp CU	Bộ	CU 35 - 240 mm2/A1 35-300mm4			180.700
1.469	Kẹp cáp AC	Bộ	AC 25 - 35 mm2	13.600		
1.470	Kẹp cáp AC	Bộ	AC 25 - 70 mm2		24.100	32.100
1.471	Kẹp cáp AC	Bộ	AC 25 - 150 mm2		40.700	60.200
1.472	Kẹp cáp AC	Bộ	AC 25 - 240 mm2			100.300
	Ghíp móng đồng			**16 -50mm2**	**50-90mm2**	
1.473	Ghíp móng đồng	Bộ		28.500	32.500	
	Cầu chì tự rơi					
1.474	Cầu chì tự rơi 100A	Bộ	27 Kv - 12 KA/s Polymer	5.540.800		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
1.475	Cầu chì tự rơi 200A	Bộ	27 Kv - 10 KA/s Polymer	6.573.700	
1.476	Cầu chì tự rơi 100A	Bộ	36KV -11.2KA/s Polymer	6.847.500	
1.477	Cầu chì tự rơi cắt có tải 100A	Bộ	27 Kv - 12 KA/s Polymer	7.534.400	
1.478	Cầu chì tự rơi cắt có tải 200A	Bộ	28 Kv - 10 KA/s Polymer	7.940.800	
1.479	Cầu chì tự rơi 100A	Bộ	27Kv	1.013.700	
1.480	Cầu chì tự rơi 100A	Bộ	36KV	1.177.700	
	Đai thép				
1.481	Đai thép không rỉ	Mét	20x0,4	8.200	
1.482	Đai thép không rỉ	Mét	20x0,7	13.500	
1.483	Khóa đai thép không rỉ	Cái	L= 21mm	2.400	
1.484	Đai thép 20x0,4	Bộ	L= 1,2m + khóa đai (cột đơn)	12.200	
1.485	Đai thép 20x0,7	Bộ	L= 1,2m + khóa đai (cột đơn)	18.600	
1.486	Đai thép 20x0,4	Bộ	L= 2,4m + khóa đai (cột kép)	22.000	
1.487	Đai thép 20x0,7	Bộ	L= 2,4m + khóa đai (cột kép)	34.800	
	Ghíp bọc cáp			**1BL**	**2BL**
1.488	Ghíp bọc cáp VX 25 - 95mm2	Bộ	25 -95mm2/6-35mm2	43.100	75.000
1.489	Ghíp bọc cáp VX 25 - 120 mm2	Bộ	25 - 120mm2/6-95mm2	51.600	81.200
1.490	Ghíp bọc cáp VX 25 - 185 mm2	Bộ	25 - 185mm2/6-150mm2		110.800
1.491	Ghíp bọc cáp 35 -240 mm3	Bộ	35 - 240mm2/35-240mm2		544.500
	Ghíp bọc trung thế				
1.492	Ghíp bọc trung thế	Bộ	35-240 mm2, mở phóng sét	736.000	
1.493	Ghíp bọc cáp trung thế	Bộ	35-240 mm2, nối rẽ nhánh + nối tiếp địa	854.300	
	Kẹp treo cáp				
1.494	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x25mm2	44.500	
1.495	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x35mm2	44.700	
1.496	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x50mm2	45.800	
1.497	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x70mm2	48.700	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
1.498	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x95mm2	49.100	
1.499	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x120mm2	52.500	
1.500	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x150mm2	69.000	
	Kẹp ngừng cáp				
1.501	Kẹp ngừng cáp	Bộ	VX2x(11-35)mm2	35.800	
1.502	Kẹp ngừng cáp	Bộ	VX4x(11-35)mm3	80.100	
1.503	Kẹp ngừng cáp	Bộ	VX4x(50-95)mm4	89.400	
1.504	Kẹp ngừng cáp	Bộ	VX4x(50-120)mm5	107.300	
1.505	Kẹp ngừng cáp	Bộ	VX4x(50-150)mm6	122.700	
	Móc ốp cột				
1.506	Móc ốp cột cho kẹp treo D16 mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	R60mmx D200mmx Dày 5,5mm	43.000	
1.507	Móc ốp cột cho kẹp treo D20 mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	R60mmx D200mmx Dày 5,5mm	50.900	
	Bu lông các loại			**Thành phố Lào Cai**	
				Mạ	**Đen**
1.508	Bu lông các loại + ecu	Cái	M8x50	600	
1.509	Bu lông các loại + ecu	Cái	M10x100	2.000	1.800
1.510	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x40	3.000	2.500
1.511	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x50	4.000	3.000
1.512	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x100	6.000	5.000
1.513	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x120	7.000	6.000
1.514	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x160	13.000	11.000
1.515	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x220	19.000	16.000
1.516	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x250	22.000	19.000
1.517	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x300	26.000	21.000
1.518	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x130	8.000	7.000
1.519	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x150	9.000	8.000
1.520	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x140	8.000	7.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC TRONG VÀ NGOÀI NHÀ (ISO-4422:1996- TCVN 6151:2002)			TP Lào Cai					
	Ống nhựa Tiền Phong (ISO-4422:1996-TCVN 6151:2002)								
	Ống nhựa U.PVC Tiền phong hệ số an toàn 2,5			Thoát nước		Class o		Class1	
				Độ dày/áp suất	Đồng	Độ dày/áp suất	Đồng	Độ dày/áp suất	Đồng
1.521	Ống Φ21	Đ/md		1,0/4,0	5.364	1,2/10	6.545	1,5/12,5	7.091
1.522	Ống Φ27	Đ/md		1,0/4,0	6.636	1,3/10	8.364	1,6/12,5	9.818
1.523	Ống Φ34	Đ/md		1,0/4,0	8.636	1,3/8,0	10.182	1,7/10,0	12.364
1.524	Ống Φ42	Đ/md		1,2/4,0	12.818	1,5/6,0	14.455	1,7/8,0	16.909
1.525	Ống Φ48	Đ/md		1,4/5,0	15.091	1,6/6,0	17.636	1,9/8,0	20.091
1.526	Ống Φ60	Đ/md		1,4/4,0	19.545	1,5/5,0	23.455	1,8/6,0	28.545
1.527	Ống Φ63	Đ/md		1,6/5,0	23.091	1,9/6,0	27.182	2,5/8,0	33.909
1.528	Ống Φ75	Đ/md		1,5/4,0	27.455	1,9/5,0	32.091	2,20/6,0	36.273
1.529	Ống Φ90	Đ/md		1,5/3,0	33.545	1,8/4,0	38.364	2,20/5,0	44.818
1.530	Ống Φ110	Đ/md		1,9/3,0	50.636	2,2/4,0	57.273	2,7/5,0	66.727
1.531	Ống Φ125	Đ/md		2,0/3,0	55.909	2,5/4,0	70.455	3,1/5,0	82.545
1.532	Ống Φ140	Đ/md		2,2/3,0	68.909	2,8/4,0	87.727	3,5/5,0	103.182
1.533	Ống Φ160	Đ/md		2,5/3,0	89.455	3,2/4,0	117.091	4,0/5,0	136.455
1.534	Ống Φ180	Đ/md		2,8/3,0	112.364	3,6/4,0	144.182	4,4/5,0	167.273
1.535	Ống Φ200	Đ/md		3,2/3,0	167.727	3,9/4,0	175.909	4,9/5,0	212.545
1.536	Ống Φ225	Đ/md		3,5/3,0	174.091	4,4/4,0	215.636	5,5/5,0	259.091
1.537	Ống Φ250	Đ/md		3,9/3,0	226.727	4,9/4,0	282.636	6,2/5,0	340.818
1.538	Ống Φ280	Đ/md				5,5/4,0	338.909	6.9/5.0	405.273
1.539	Ống Φ315	Đ/md				6,2/4,0	428.455	7.7/5.0	508.636
1.540	Ống Φ355	Đ/md				7,0/4,0	541.091	8.7/5.0	664.545
1.541	Ống Φ400	Đ/md				7,8/4,0	679.091	9.8/5.0	844.364
1.542	Ống Φ450	Đ/md				8,8/4,0	861.909	11/5.0	1.067.364
1.543	Ống Φ500	Đ/md				9,8/4,0	1.130.364	12.3/5.0	1.347.818
	Ống nhựa UPVC hệ số an toàn 2,5			Class2		Class3		Class4	
1.544	Ống Φ21(Chiều dày/PN)	Đ/md		1.6/16	8.636	2.4/25	10.182		
1.545	Ống Φ27	Đ/md		2.0/16	10.909	3.0/25	15.364		
1.546	Ống Φ34	Đ/md		2.0/12.5	15.091	2.6/16	17.273	3.8/25	25.455
1.547	Ống Φ42	Đ/md		2.0/10	19.273	2.5/12.5	22.636	3.2/16	28.091
1.548	Ống Φ48	Đ/md		2.3/10	23.273	2.9/12.5	28.182	3.6/16	35.364
1.549	Ống Φ60	Đ/md		2.3/8.0	33.273	2.9/10	40.182	3.6/12.5	50.455
1.550	Ống Φ63	Đ/md		3.0/10	42.455	3.8/12.5	52.636	4.7/16	64.273
1.551	Ống Φ75	Đ/md		2.9/8.0	47.364	3.6/10	58.545	4.5/12.5	73.818
1.552	Ống Φ90	Đ/md		2.7/6.0	51.909	3.5/8.0	68.091	4.3/10	84.455
1.553	Ống Φ110	Đ/md		3.2/6.0	76.000	4.2/8.0	106.455	5.3/10	127.455
1.554	Ống Φ125	Đ/md		3.7/6.0	97.818	4.8/8.0	124.091	6.0/10	156.273
1.555	Ống Φ140	Đ/md		4.1/6.0	121.636	5.4/8.0	162.636	6.7/10	199.182
1.556	Ống Φ160	Đ/md		4.7/6.0	157.545	6.2/8.0	203.727	7.7/10	258.545
1.557	Ống Φ180	Đ/md		5.3/6.0	199.091	6.9/8.0	254.273	8.6/10	325.364
1.558	Ống Φ200	Đ/md		5.9/6.0	247.182	7.7/8.0	315.425	9.6/10	404.091
1.559	Ống Φ225	Đ/md		6.6/6.0	307.182	8.6/8.0	398.818	10.8/10	511.636
1.560	Ống Φ250	Đ/md		7.3/6.0	397.636	9.6/8.0	514.000	11.9/10	649.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.561	Ống Φ280	Đ/md		8.2/6.0	477.455	10.7/8.0	613.455	13,4/12,5	841.273
1.562	Ống Φ315	Đ/md		9.2/6.0	610.273	12.1/8.0	766.636	15/10	1.061.455
1.563	Ống Φ355	Đ/md		10.4/6.0	790.545	13.6/8.0	1.025.818	16.9/10	1.261.455
1.564	Ống Φ400	Đ/md		11.7/6.0	1.004.182	15.3/8.0	1.300.091	19.1/10	1.606.182
1.565	Ống Φ450	Đ/md		13.2/6.0	1.273.455	17.2/8.0	1.644.273	21.5/10	2.037.091
	Ống nhựa UPVC dán keo Tiền Phong			**Class5**		**Class6**		**Class7**	
1.566	Ống Φ42	Đ/md		4.7/25	37.636				
1.567	Ống Φ48	Đ/md		5.4/25	50.636				
1.568	Ống Φ60	Đ/md		4.5/16	60.636	7,1/25	89.091		
1.569	Ống Φ75	Đ/md		5.6/16	89.091	8,4/25	128.636		
1.570	Ống Φ90	Đ/md		5.4/12.5	104.818	6,7/16	126.727	10.1/25	183.000
1.571	Ống Φ110	Đ/md		6.6/12.5	157.364	8,1/16	190.636	12.3/25	271.273
1.572	Ống Φ125	Đ/md		7.4/12.5	191.636	9,2/16	235.091	14.0/25	335.727
1.573	Ống Φ140	Đ/md		8.3/12.5	244.909	10,3/16	300.636	15.7/25	424.818
1.574	Ống Φ160	Đ/md		9.5/12.5	317.364	11,8/16	390.273	19.9/25	553.091
1.575	Ống Φ180	Đ/md		10.7/12.5	403.091	13,3/16	494.545		
1.576	Ống Φ200	Đ/md		11.9/12.5	498.091	14,7/16	608.455		
1.577	Ống Φ225	Đ/md		13.4/12.5	632.264	16,6/16	756.364		
1.578	Ống Φ250	Đ/md		14.8/12.5	804.727	18.4/16	981.636		
1.579	Ống Φ280	Đ/md		16.6/12.5	965.727	20.6/16	1.177.364		
1.580	Ống Φ315	Đ/md		18.7/12.5	1.223.000	23.2/16	1.488.727		
1.581	Ống Φ355	Đ/md		21.1/12.5	1.556.636	26.1/16	1.896.364		
1.582	Ống Φ400	Đ/md		23.7/12.5	1.969.091	29.4/16	2.405.455		
	Ống nhựa chịu nhiệt PP -R Tiền Phong			**PN10**		**PN16**		**PN20**	
				Chiều dầy (mm)	**Đơn giá**	**Chiều dầy (mm)**	**Đơn giá**	**Chiều dầy (mm)**	**Đơn giá**
1.583	Ống Φ20	Đ/md		2,30	17.018	2,80	18.909	3,40	21.378
1.584	Ống Φ25	Đ/md		2,30	30.327	3,50	34.909	4,20	36.873
1.585	Ống Φ32	Đ/md		2,90	39.346	4,40	47.273	5,40	54.254
1.586	Ống Φ40	Đ/md		3,70	52.727	5,50	64.000	6,70	84.000
1.587	Ống Φ50	Đ/md		4,60	77.309	6,90	101.818	8,30	130.546
1.588	Ống Φ63	Đ/md		5,80	122.909	8,60	160.000	10,50	205.818
1.589	Ống Φ75	Đ/md		6,80	170.909	10,30	218.182	12,50	285.091
1.590	Ống Φ90	Đ/md		8,20	249.454	12,30	305.454	15,00	426.182
1.591	Ống Φ110	Đ/md		10,00	399.273	15,10	465.454	18,30	600.000
1.592	Ống Φ125	Đ/md		11,40	494.546	17,10	603.636	20,80	807.273
1.593	Ống Φ140	Đ/md		12,70	610.182	19,20	734.546	23,30	1.025.454
1.594	Ống Φ160	Đ/md		14,60	832.727	21,90	1.018.182	26,60	1.363.636
	Ống nhựa chịu nhiệt PP -R Tiền Phong			**PN25**					
				Chiều dầy (mm)	**Đơn giá**				
1.595	Ống Φ20	Đ/md		4,10	23.273				
1.596	Ống Φ25	Đ/md		5,10	38.546				
1.597	Ống Φ32	Đ/md		6,50	59.636				
1.598	Ống Φ40	Đ/md		8,10	91.200				
1.599	Ống Φ50	Đ/md		10,10	145.454				
1.600	Ống Φ63	Đ/md		12,70	229.091				
1.601	Ống Φ75	Đ/md		15,10	323.636				
1.602	Ống Φ90	Đ/md		18,10	465.454				
1.603	Ống Φ110	Đ/md		22,10	690.909				
1.604	Ống Φ125	Đ/md		25,10	927.273				
1.605	Ống Φ140	Đ/md		28,10	1.221.818				
1.606	Ống Φ160	Đ/md		32,10	1.582.546				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Ống nhựa HDPE -PE80 Tiền Phong			**PN6**	**PN8**	**PN10**	**PN12,5**	**PN16**	
1.607	Φ20	Đ/md					6.036	7.273	
1.608	Φ25	Đ/md				7.855	9.164	10.982	
1.609	Φ32	Đ/md			10.764	12.582	15.127	18.109	
1.610	Φ40	Đ/md		13.309	16.073	19.418	23.345	27.709	
1.611	Φ50	Đ/md		20.655	25.018	29.891	36.145	42.836	
1.612	Φ63	Đ/md		31.927	39.782	47.709	57.455	68.218	
1.613	Φ75	Đ/md		45.382	56.291	68.218	80.364	96.655	
1.614	Φ90	Đ/md		73.018	81.527	96.655	115.636	138.764	
1.615	Φ110	Đ/md		96.291	118.545	146.036	173.018	210.036	
1.616	Φ125	Đ/md		124.073	151.491	186.327	225.164	269.236	
1.617	Φ140	Đ/md		154.182	189.964	232.291	277.745	336.436	
1.618	Φ160	Đ/md		202.618	247.782	304.727	365.091	441.455	
1.619	Φ180	Đ/md		254.836	314.255	385.309	463.055	557.964	
1.620	Φ200	Đ/md		316.655	390.473	479.564	571.273	694.036	
1.621	Φ225	Đ/md		399.273	493.018	592.364	714.545	858.545	
1.622	Φ250	Đ/md		488.509	605.891	732.509	893.527	1.060.509	
1.623	Φ280	Đ/md		614.764	760.655	918.836	1.119.782	1.328.582	
1.624	Φ315	Đ/md		772.727	962.836	1.162.473	1.399.636	1.690.182	
1.625	Φ355	Đ/md		988.509	1.213.527	1.475.855	1.776.000	2.145.527	
1.626	Φ400	Đ/md		1.245.527	1.549.673	1.876.436	2.253.964	2.729.600	
1.627	Φ450	Đ/md		1.589.818	1.948.800	2.376.000	2.848.727	3.448.727	
1.628	Φ500	Đ/md		1.944.000	2.421.673	2.946.473	3.543.855	4.273.673	
	Phụ tùng HDPE- 80 hàn Tiền Phong			**PN6**	**PN8**	**PN10**	**PN12,5**	**PN16**	
	Nối góc 45 độ PE 80								
1.629	Φ90	Cái		63.927	79.127	95.782	114.691	137.673	
1.630	Φ110	Cái		96.582	118.618	143.127	171.636	206.327	
1.631	Φ125	Cái		124.800	151.636	185.309	224.364	267.564	
1.632	Φ140	Cái		156.436	191.491	233.164	280.800	337.454	
1.633	Φ160	Cái		206.618	251.054	305.527	370.400	441.964	
1.634	Φ180	Cái		262.254	320.946	392.073	472.873	567.200	
1.635	Φ200	Cái		385.527	399.491	484.654	588.800	702.254	
1.636	Φ225	Cái		417.236	510.546	622.909	748.436	902.909	
1.637	Φ250	Cái		515.854	635.200	773.600	934.982	1.120.000	
1.638	Φ280	Cái		660.364	800.509	981.600	1.186.036	1.419.636	
1.639	Φ315	Cái		1.047.127	1.282.982	1.562.691	1.887.346	2.270.691	
1.640	Φ355	Cái		1.343.854	1.649.746	2.008.364	2.426.109	2.918.618	
1.641	Φ400	Cái		1.730.836	2.116.291	2.577.091	3.121.382	3.748.873	
1.642	Φ450	Cái		2.223.127	2.722.764	3.322.691	4.022.764	4.822.909	
1.643	Φ500	Cái		2.781.309	3.412.218	4.152.364	5.025.018	6.021.891	
	Nối góc 90 độ PE 80 hàn			**PN6**	**PN8**	**PN10**	**PN12,5**	**PN16**	
1.644	Φ90	Cái		66.982	82.546	100.073	119.564	143.418	
1.645	Φ110	Cái		101.891	124.800	150.836	180.364	217.018	
1.646	Φ125	Cái		132.146	160.582	196.146	237.382	283.054	
1.647	Φ140	Cái		166.618	203.564	248.509	298.982	359.491	
1.648	Φ160	Cái		222.836	270.546	329.309	399.127	476.218	
1.649	Φ180	Cái		283.709	346.982	424.218	511.782	613.454	
1.650	Φ200	Cái		357.091	435.418	528.509	642.254	765.673	
1.651	Φ225	Cái		459.491	561.891	685.964	824.073	993.964	
1.652	Φ250	Cái		572.800	705.454	859.346	1.038.909	1.243.854	
1.653	Φ280	Cái		741.091	898.691	1.101.964	1.331.200	1.593.527	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.654	Φ315	Cái		1.161.600	1.423.273	1.734.473	2.094.182	2.519.491	
1.655	Φ355	Cái		1.507.927	1.851.636	2.253.818	2.723.127	3.275.854	
1.656	Φ400	Cái		1.968.000	2.406.036	2.930.618	3.549.309	4.262.473	
1.657	Φ450	Cái		2.554.109	3.128.654	3.818.036	4.622.109	5.541.309	
1.658	Φ500	Cái		3.240.436	3.975.709	4.837.673	5.854.254	7.015.854	
	Ba chạc 90 độ PE 80 hàn			**PN6**	**PN8**	**PN10**	**PN12,5**	**PN16**	
1.659	Φ90	Cái		80.000	98.836	119.927	143.418	171.636	
1.660	Φ110	Cái		121.236	148.946	179.854	215.273	258.618	
1.661	Φ125	Cái		157.382	190.909	233.309	282.254	336.291	
1.662	Φ140	Cái		197.891	241.600	294.764	354.691	425.746	
1.663	Φ160	Cái		263.636	319.854	388.727	471.054	561.454	
1.664	Φ180	Cái		334.546	409.091	499.200	601.964	720.654	
1.665	Φ200	Cái		418.909	510.909	619.200	752.364	895.927	
1.666	Φ225	Cái		537.018	656.509	800.946	961.091	1.157.746	
1.667	Φ250	Cái		666.836	820.654	998.982	1.206.109	1.442.618	
1.668	Φ280	Cái		858.546	1.039.854	1.274.182	1.537.746	1.837.527	
1.669	Φ315	Cái		1.348.364	1.650.836	2.009.382	2.424.000	2.913.018	
1.670	Φ355	Cái		1.773.091	2.175.273	2.644.873	3.192.146	3.835.054	
1.671	Φ400	Cái		2.301.746	2.811.927	3.420.218	4.137.891	4.961.527	
1.672	Φ450	Cái		2.968.654	3.632.727	4.428.364	5.353.600	6.406.836	
1.673	Φ500	Cái		3.746.327	4.591.782	5.580.291	6.743.273	8.066.400	
	Ba chạc 45 độ PE 80 hàn			**PN6**	**PN8**	**PN10**	**PN12,5**	**PN16**	
1.674	Φ90	Cái		81.309	101.236	122.691	147.054	175.927	
1.675	Φ110	Cái		145.600	178.182	215.127	257.964	310.473	
1.676	Φ125	Cái		198.109	241.018	294.254	316.364	425.018	
1.677	Φ140	Cái		244.654	299.346	365.164	439.854	528.509	
1.678	Φ160	Cái		359.200	436.873	531.491	644.582	768.727	
1.679	Φ180	Cái		498.182	609.091	744.364	898.109	1.077.018	
1.680	Φ200	Cái		618.691	754.691	916.582	1.113.964	1.327.564	
1.681	Φ225	Cái		826.400	1.010.546	1.233.746	1.482.836	1.788.146	
1.682	Φ250	Cái		1.018.618	1.255.200	1.528.654	1.848.000	2.213.164	
1.683	Φ280	Cái		1.380.146	1.672.800	2.051.273	2.479.273	2.967.200	
1.684	Φ315	Cái		1.833.964	2.247.127	2.738.036	3.306.473	3.978.400	
1.685	Φ355	Cái		2.460.073	3.020.364	3.676.727	4.441.818	5.344.364	
1.686	Φ400	Cái		3.110.546	5.316.364	7.428.946			
1.687	Φ450	Cái		5.977.891					
1.688	Φ500	Cái		6.504.946					
	Phụ tùng PP-R Tiền Phong		**Áp suất**	**Đầu nối ren trong**	**Zắc co ren trong**	**Nối góc 90 độ ren**	**Van PPR**	**Đầu nối thẳng**	**Đầu nối ren ngoài**
1.689	Φ20-1/2"	Cái	20.0	27.636	65.818	30.764	108.364	2.254	34.909
1.690	Φ25-1/2'	Cái	20.0	33.818		34.909		3.782	40.364
1.691	Φ25-3/4"	Cái	20.0	37.746	105.454	47.054	146.909		48.727
1.692	Φ32-1"	Cái	20.0	61.454	154.546	86.909	169.454	5.818	72.000
1.693	Φ40-1.1/4"	Cái	20.0	152.364			262.546	9.309	209.454
1.694	Φ50-1.1/2"	Cái	20.0	202.182			479.273	16.727	261.818
1.695	Φ63-2"	Cái	20.0	409.091				33.454	443.636
1.696	Φ75-2.1/2"	Cái	20.0	582.400					680.000
1.697	Φ75-2.1/4"	Cái	20.0	582.400				56.073	712.727
1.698	Φ90-3"	Cái	16.0	1.168.000				94.909	
	Zoăng cao su								
1.699		Cái	Φ63	9.091					
1.700		Cái	Φ75	11.455					
1.701		Cái	Φ90	13.909					
1.702		Cái	Φ110	17.636					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.703		Cái	Φ125	21.515					
1.704		Cái	Φ140	24.000					
1.705		Cái	Φ160	32.909					
1.706		Cái	Φ180	41.000					
1.707		Cái	Φ200	41.455					
1.708		Cái	Φ225	54.909					
1.709		Cái	Φ250	65.909					
1.710		Cái	Φ280	94.273					
1.711		Cái	Φ315	123.455					
1.712		Cái	Φ355	166.364					
1.713		Cái	Φ400	233.545					
1.714		Cái	Φ450	368.091					
1.715		Cái	Φ500	458.909					
	Phụ kiện khác								
1.716	Băng tan nhỏ	Cuộn	1.818						
1.717	Băng tan to	Cuộn	3.636						
1.718	Keo dán ống PVC 500gr	Hộp	59.000						
1.719	Keo dán ống PVC 15	Tuýp	2.818						
1.720	Keo dán ống PVC 30	Tuýp	4.182						
1.721	Keo dán ống PVC 50	Tuýp	6.545						
1.722	Keo dán ống PVC	Kg	118.000						
	Nhựa âu châu xanh								
	Ống nhựa U.PVC			**Thoát nước PN3**		**PN4**		**PN6**	
				Độ dày	**Đồng**	**Độ dày/áp**	**Đồng**	**Độ dày/áp**	**Đồng**
1.723	Ống Φ21	Đ/md				1,0	5.364	1,5	14.455
1.724	Ống Φ27	Đ/md				1,0	6.636	1,6	17.636
1.725	Ống Φ34	Đ/md				1,0	8.636	1,8	28.545
1.726	Ống Φ42	Đ/md				1,2	12.818	2,2	36.273
1.727	Ống Φ48	Đ/md				1,4	15.091	2,7	51.909
1.728	Ống Φ60	Đ/md				1,4	19.545	3,2	76.000
1.729	Ống Φ75	Đ/md				1,5	27.455	3,7	97.818
1.730	Ống Φ90	Đ/md		1,5	33.545	1,8	38.364	4,1	121.636
1.731	Ống Φ110	Đ/md		1,9	50.636	2,2	57.273	4,7	157.545
1.732	Ống Φ125	Đ/md		2,0	55.909	2,5	70.455	5,3	199.091
1.733	Ống Φ140	Đ/md		2,2	68.909	2,8	87.727	5,9	247.182
1.734	Ống Φ160	Đ/md		2,5	89.455	3,2	117.091	6,6	307.182
1.735	Ống Φ180	Đ/md		2,8	112.364	3,6	144.182	7,3	397.636
1.736	Ống Φ200	Đ/md		3,2	167.727	3,9	175.909	8,2	477.455
1.737	Ống Φ225	Đ/md		3,5	174.091	4,4	215.636	9,2	610.273
1.738	Ống Φ250	Đ/md		3,9	226.727	4,9	282.636	10,4	790.545
1.739	Ống Φ280	Đ/md				5,5	338.909	11,7	1.004.182
1.740	Ống Φ315	Đ/md				6,2	428.455	13,2	1.273.455
1.741	Ống Φ355	Đ/md				7,0	541.091	14,6	1.559.545
1.742	Ống Φ400	Đ/md				7,8	679.091	13,7	1.636.364
1.743	Ống Φ450	Đ/md				8,8	861.909	14,8	1.900.000
1.744	Ống Φ500	Đ/md				9,8	1.130.364	17,4	3.268.091
1.745	Ống Φ560	Đ/md						19,6	4.134.091
	Ống nhựa U.PVC			**PN8**		**PN10**		**PN12,5**	
				Độ dày	**Đồng**	**Độ dày**	**Đồng**	**Độ dày**	**Đồng**
1.746	Ống Φ21	Đ/md				1,2	6.545	1,5	7.091
1.747	Ống Φ27	Đ/md				1,3	8.364	1,6	9.818
1.748	Ống Φ34	Đ/md		1,3	10.182	1,7	12.364	2,0	15.091
1.749	Ống Φ42	Đ/md		1,7	16.909	2,0	19.273	2,5	22.636
1.750	Ống Φ48	Đ/md		1,9	20.091	2,3	23.273	12,5	28.182
1.751	Ống Φ60	Đ/md		2,3	33.273	2,9	40.182	3,6	50.455
1.752	Ống Φ75	Đ/md		2,9	47.364	3,6	58.727	4,5	73.818
1.753	Ống Φ90	Đ/md		3,5	68.091	4,3	84.455	5,4	104.818
1.754	Ống Φ110	Đ/md		4,2	106.455	5,3	127.455	6,6	157.364

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.755	Ống Φ125	Đ/md		4,8	124.091	6,0	156.273	7,4	191.636
1.756	Ống Φ140	Đ/md		5,4	162.636	6,7	199.182	8,3	244.909
1.757	Ống Φ160	Đ/md		6,2	203.727	7,7	258.545	9,5	317.364
1.758	Ống Φ180	Đ/md		6,9	254.273	8,6	325.364	10,7	403.091
1.759	Ống Φ200	Đ/md		7,7	315.455	9,6	404.091	11,9	498.091
1.760	Ống Φ225	Đ/md		8,6	398.818	10,8	511.636	13,4	632.364
1.761	Ống Φ250	Đ/md		9,6	514.000	11,9	649.818	14,8	804.727
1.762	Ống Φ280	Đ/md		10,7	588.909	13,4	841.273	16,6	965.727
1.763	Ống Φ315	Đ/md		12,1	766.636	15,0	1.061.455	18,7	1.223.000
1.764	Ống Φ355	Đ/md		13,6	1.025.818	16,9	1.261.455	23,7	1.969.091
1.765	Ống Φ400	Đ/md		5,3	1.300.091	19,1	1.606.182	29,7	3.059.211
1.766	Ống Φ450	Đ/md		17,2	1.644.273	21,5	2.037.091	26,7	3.000.000
1.767	Ống Φ500	Đ/md		19,1	2.016.345	23,9	2.390.000	24,1	3.781.818
1.768	Ống Φ560	Đ/md		17,2	1.963.636	21,4	2.513.636		
1.769	Ống Φ630	Đ/md		14,8	2.481.818	19,3	3.184.091		
1.770	Ống Φ710	Đ/md		21,8	4.057.909	27,2	5.022.636		
1.771	Ống Φ800	Đ/md		24,5	5.331.545	30,6	6.304.727		
	Ống nhựa U.PVC			Thoát nước PN 5		PN 16		PN 25	
				Độ dày (mm)	Đồng	Độ dày (mm)	Đồng	Độ dày (mm)	Đồng
1.772	Ống Φ21	Đ/md				1,6	8.636	2,4	10.182
1.773	Ống Φ27	Đ/md				2,0	10.909	3,0	15.364
1.774	Ống Φ34	Đ/md				2,6	17.273		
1.775	Ống Φ42	Đ/md				3,2	28.091		
1.776	Ống Φ48	Đ/md		1,4	15.091	3,6	35.364		
1.777	Ống Φ60	Đ/md		1,5	23.455	4,5	60.636		
1.778	Ống Φ75	Đ/md		1,9	13.909	5,6	89.091		
1.779	Ống Φ90	Đ/md		2,2	44.818	6,7	126.727		
1.780	Ống Φ110	Đ/md		2,7	66.727	8,1	190.636		
1.781	Ống Φ125	Đ/md		3,1	82.545	9,2	235.091		
1.782	Ống Φ140	Đ/md		3,5	103.182	10,3	300.636		
1.783	Ống Φ160	Đ/md		4,0	136.455	11,8	390.273		
1.784	Ống Φ180	Đ/md		4,4	167.273	13,3	494.545		
1.785	Ống Φ200	Đ/md		4,9	212.545	14,7	608.455		
1.786	Ống Φ225	Đ/md		5,5	259.091	16,6	756.364		
1.787	Ống Φ250	Đ/md		6,2	340.818	18,4	981.636		
1.788	Ống Φ280	Đ/md		6,9	405.273	20,6	1.177.364		
1.789	Ống Φ315	Đ/md		7,7	508.636	32,2	1.488.727		
1.790	Ống Φ355	Đ/md		8,0	664.545	26,1	1.896.364		
1.791	Ống Φ400	Đ/md		9,8	844.364	29,4	2.405.455		
1.792	Ống Φ450	Đ/md		11,0	1.067.364				
1.793	Ống Φ500	Đ/md		12,3	1.347.818				
	Ống PP -R			PN10		PN16		PN20	
				Độ dầy (mm)	Đơn giá	Độ dầy (mm)	Đơn giá	Độ dầy (mm)	Đơn giá
1.794	Ống Φ20	Đ/md		2,3	21.273	2,8	23.636	3,4	26.273
1.795	Ống Φ25	Đ/md		2,8	37.909	3,5	43.636	4,2	46.091
1.796	Ống Φ32	Đ/md		2,9	49.182	4,4	59.091	5,4	67.818
1.797	Ống Φ40	Đ/md		3,7	65.909	5,5	80.000	6,7	105.000
1.798	Ống Φ50	Đ/md		4,6	96.636	6,9	127.273	8,3	163.182
1.799	Ống Φ63	Đ/md		5,8	153.636	8,6	200.000	10,5	257.273
1.800	Ống Φ75	Đ/md		6,8	213.636	10,3	272.727	12,5	356.364
1.801	Ống Φ90	Đ/md		8,2	311.818	12,3	381.818	15,0	532.727
1.802	Ống Φ110	Đ/md		10,0	499.091	15,1	581.818	18,3	750.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.803	Ống Φ125	Đ/md		11,4	618.182	17,1	754.545	20,8	1.009.091
1.804	Ống Φ140	Đ/md		12,7	762.727	19,2	918.182	23,3	1.281.818
1.805	Ống Φ160	Đ/md		14,6	1.040.909	21,9	1.272.727	26,6	1.704.545
1.806	Ống Φ180	Đ/md		16,4	1.640.000	24,6	2.280.000	29,0	2.680.000
1.807	Ống Φ200	Đ/md		18,2	1.990.000	27,4	2.820.000	33,2	3.300.000
	Ống và phụ kiện khác								
	Thép ống đen Hòa phát			**Đức Giang - Long Biên - Hà Nội**					
				Thép ống đen	**Thép ống mạ kẽm**				
1.808	Φ21,2x(1,1đến 1,2)	Kg		10.727	11.636				
1.809	Φ21,2x(1,5 đến 1,8)	Kg		10.091	11.636				
1.810	Φ26,7x(1,0 đến 1,4)	Kg		10.545	11.455				
1.811	Φ33,5x(1,1 đến 1,4)	Kg		10.545	11.455				
1.812	Φ42,2x(1,1 và 1,2)	Kg		10.545	11.455				
1.813	Φ48,1x(1,1 và 1,2)	Kg		10.545	11.455				
1.814	Φ59,9x (1,1 đến 1,4)	Kg		10.545	11.455				
1.815	Φ75,6x (1,1 đến 1,4)	Kg		10.545	11.455				
1.816	Φ88,3x(1,2 và 1,4)	Kg		10.545	11.455				
1.817	Φ113,5x(1,5 và 1,8)	Kg		10.818	13.818				
1.818	Φ126,8 x (2,0 đến 3,0)	Kg		9.636	13.818				
	Ống kẽm + phụ kiện (Công ty cổ phần Cúc Phương)			**Thanh Trì - Hà Nội**					
	Ống kẽm			**ống Vi Na BSA1**	**ống Hoà Phát BSA1**	**Ống Vina BSM**	**Ống Hoà Phát BSM**	**Ống Hoà Phát BSL**	
1.819	Φ15	Md		21.518	19.609	27.391	24.864	20.336	
1.820	Φ20	Md		29.064	26.382	35.309	32.055	28.373	
1.821	Φ26	Md		40.291	36.555	54.109	49.091	40.518	
1.822	Φ33	Md		50.745	46.018	69.609	63.127	51.727	
1.823	Φ40	Md		63.545	57.627	80.164	72.700	65.773	
1.824	Φ50	Md		82.591	74.864	112.491	101.973	82.709	
1.825	Φ65	Md		116.918	105.982	143.800	130.355	115.755	
1.826	Φ80	Md		137.264	126.255	187.182	169.682	136.236	
1.827	Φ100	Md		195.973	177.645	272.836	247.327	197.664	
	Van các loại				**Van nhựa DISMY**		**Van phao**		
					Van nhựa DISMY	**Van Đài loan PVC**	**Đài loan**	**Sài Gòn**	
1.828		Cái	Φ21		15.000	13.364	122.909	30.000	
1.829		Cái	Φ27		19.545	17.364	147.727	32.727	
1.830		Cái	Φ34		28.636	25.182			
1.831		Cái	Φ42		44.727	39.000			
1.832		Cái	Φ48		65.727	57.545			
1.833		Cái	Φ60		87.455	76.273			
1.834		Cái	Φ76		258.727	224.545			
1.835		Cái	Φ90		302.091	263.545			
1.836		Cái	Φ110		587.455	504.636			
1.837		Cái	Φ140		839.182	715.000			
	Van các loại			**Van cửa San wa loại 1**	**Van bi Sera**	**Van 1 chiều Ana**	**Van 1 cửa MIHA**	**Van cửa MBV**	**Van cửa SANWA loại CP**
1.838	"	Cái	Φ15	96.636	53.182	71.000	59.364	44.636	31.000
1.839	"	Cái	Φ20	137.000	68.545	95.727	72.727	53.909	42.545
1.840	"	Cái	Φ26	183.000	112.273	129.000	99.000	76.818	60.727
1.841	"	Cái	Φ33	297.000	177.273	251.545	147.182	126.455	106,364
1.842	"	Cái	Φ40	444.000	157.273	302.000	182.636	157.818	137.091

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.843	"	Cái	Φ50	565.000	378.182	478.000	305.909	223.364	189.091
1.844	"	Cái	Φ65	1.144.000	756.364	1.060.000	594.455	485.091	404.182
1.845	"	Cái	Φ80	1.733.000	1.004.545	1.480.000	772.364	687.818	543.636
1.846	"	Cái	Φ100	2.520.000	1.772.727	2.600.000	1.571.818	1.110.909	910.000
	Vòi các loại			ANA	Vòi gạt SANO	Vòi gạt SANWA			
1.847		Cái	Φ15 L1	65.000	37.818	97.545			
1.848		Cái	Φ15 L2	36.636					
1.849		Cái	Φ20L1	134.000	51.455	147.000			
	Phụ kiện sắt mạ kẽm		Kích cỡ	Cút	Tê	Măng sông + côn	Kép	Chếch	
1.850		Cái	Φ15	4.182	6.091	4.091	4.182	4.455	
1.851		Cái	Φ20	6.818	9.727	5.636	5.545	7.182	
1.852		Cái	Φ26	12.000	16.455	9.455	9.364	12.727	
1.853		Cái	Φ33	18.909	24.818	14.091	14.091	20.273	
1.854		Cái	Φ40	23.455	29.273	17.818	17.545	24.091	
1.855		Cái	Φ50	38.091	48.636	29.636	29.273	40.636	
1.856		Cái	Φ65	63.545	80.182	49.364	48.727	69.091	
1.857		Cái	Φ80	89.636	115.545	65.727	64.455	101.091	
1.858		Cái	Φ100	161.636	207.818	107.545	106.364	174.818	
	Phụ kiện sắt mạ kẽm		Kích cỡ	Lơ	Bịt	Rắc co			
1.859		Cái	Φ15	5.273	3.727	14.545			
1.860		Cái	Φ20	5.455	4.727	18.182			
1.861		Cái	Φ26	9.182	8.182	29.091			
1.862		Cái	Φ33	14.000	12.818	41.182			
1.863		Cái	Φ40	16.091	16.000	55.909			
1.864		Cái	Φ50	28.545	25.091	78.000			
1.865		Cái	Φ65	50.364	46.000	135.273			
1.866		Cái	Φ80	70.182	63.545	193.818			
1.867		Cái	Φ100	117.636	104.364	321.000			
	Đồng hồ nước			COMA	VIKIDO	SANWA			
1.868		Cái	Φ15	437.273	300.000	407.727			
1.869		Cái	Φ50	7.020.000					
1.870		Cái	Φ65	8.036.364					
1.871		Cái	Φ80	9.194.545					
1.872		Cái	Φ100	9.761.818					
1.873		Cái	Φ150	17.171.818					
1.874		Cái	Φ200	23.577.273					
	Bồn nước INOX Tân Á								
	Bồn Inox		Dung tích	Bồn Đứng			Bồn Ngang		
1.875	Φ 760	Cái	310 Lít	1.715.455			1.870.000		
1.876	Φ 760	Cái	500 Lít	1.959.091			2.095.455		
1.877	Φ 760	Cái	700 Lít	2.290.909			2.463.636		
1.878	Φ 940	Cái	1.000Lít	2.900.000			3.081.818		
1.879	Φ 980	Cái	1.200 Lít	3.327.273			3.554.545		
1.880	Φ 1030	Cái	1.300 Lít	3.618.182			3.845.455		
1.881	Φ 980	Cái	1.500 Lít	4.431.818			4.668.182		
1.882	Φ 1180	Cái	2.000 Lít	5.781.818			6.045.455		
1.883	Φ 1180	Cái	2.500 Lít	7.568.182			7.727.273		
1.884	Φ 1180	Cái	3.000 Lít	8.590.909			8.954.545		
1.885	Φ 1360	Cái	3.500 Lít	9.595.455			10.145.545		
1.886	Φ 1360	Cái	4.000 Lít	10.736.364			11.454.545		
1.887	Φ 1360	Cái	4.500 Lít	12.004.545			12.768.182		
1.888	Φ 1420	Cái	5.000 Lít	13.263.636			14.018.182		
1.889	Φ 1420	Cái	6.000 Lít	15.536.364			16.490.909		
1.890	Φ 1700	Cái	10.000 Lít	30.909.091			32.727.273		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Thiết bị vệ sinh			
	Thiết bị vệ sinh INAX			**TP LÀO CAI**
	Lavabo			
1.891	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L280V	300.000
1.892	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L282V	372.727
1.893	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L284V	468.182
1.894	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L288V	768.182
1.895	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L285V	522.727
1.896	Lavabo chân chậu thường màu trắng	Cái	L288VC, L288VD	522.727
1.897	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L2396V	800.000
1.898	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L2395V	645.455
1.899	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	S17V	1.354.545
	Vòi chậu và sen tắm			
1.900	Vòi chậu	Cái	LFV902S-1	1.286.364
1.901	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV903S	1.563.636
1.902	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV1003S	1.836.364
1.903	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV283S	2.731.818
1.904	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV203S,BFV103S	3.363.636
1.905	Vòi chậu nước lạnh	Cái	LF- 1.	718.182
1.906	Vòi chậu nước lạnh	Cái	LFV13B	718.182
1.907	Các loại vòi khác	Cái	LF15G-13	681.818
1.908		Cái	LF-7R-13	604.545
1.909	Vòi xịt rửa cao cấp mạ Cr-Ni, Lõi đồng	Cái	CFV-102M	309.091
1.910	Vòi xịt, lõi van bằng đồng	Cái	CFV-102A	236.364
	Phụ kiện vòi chậu			
1.911	Ống thải chữ P	Cái	A-675PV	422.727
1.912	Ống thải bầu	Cái	A- 676PV	627.273
1.913	Ống xả chậu có chặn nước	Cái	A016V	304.545
1.914	Van vặn khoá	Cái	A703-4	145.455
1.915	Dây cấp	Cái	A-703-5	77.273
1.916	Bồn tiểu nam	Cái	U440V	990.909
1.917		Cái	U116V	413.636
1.918	Van xả tiểu	Cái	UF5V, UF6V	936.364
1.919	Ống cấp nước kết hợp với van xả lắp cho tiểu U116V	Cái	UF-17R	245.455
1.920	Ống cấp nước kết hợp với van xả lắp cho tiểu U440V	Cái	UF-18R	331.818
1.921	Gioăng nối tường	Cái	UF-13AWP(VU)	368.182
1.922			UF104BWP(VU)	386.364
1.923	Cút nối giữa ống cấp nước và bồn tiểu	Cái	UF-105	300.000
	Bàn cầu hai khối			
1.924	Bàn cầu hai khối	Cái	C306VTN	2.340.909
1.925	Bàn cầu hai khối	Cái	C333VTN	2.300.000
1.926	Bàn cầu hai khối	Cái	C306VT	2.109.091
1.927	Bàn cầu hai khối	Cái	C333VT	1.840.909
1.928	Bàn cầu hai khối	Cái	C108VTN	2.059.091
1.929	Bàn cầu hai khối	Cái	C117VTN	1.854.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.930	Bàn cầu hai khối	Cái	C108VT	1.845.455
1.931	Bàn cầu hai khối	Cái	C117VT	1.677.273
1.932	Bàn cầu hai khối	Cái	C333VPT	2.063.636
	Thiết bị Công ty Tân Á - Đại Thành			**TP Lào Cai**
	Chậu rửa Cao cấp			
1.933	Chậu 2 hố - 1 bàn	Cái	1005x470x180	818.182
1.934	Chậu 2 hố - 1 bàn	Cái	1045x450x180	909.091
1.935	Chậu 2 hố - 1hố phụ	Cái	990x510x180	1.018.182
1.936	Chậu 2 hố - không bàn	Cái	810x470x180	881.818
1.937	Chậu 2 hố - không bàn	Cái	710x460x180	763.636
1.938	Chậu 2 hố -1hố phụ - 1 bàn	Cái	1005x500x180	836.364
1.939	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	695x385x180	518.182
1.940	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	800x440x180	581.818
1.941	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	730x405x180	572.727
1.942	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	800x470x180	572.727
1.943	Chậu 1 hố - không bàn	Cái	445x360x180	354.545
	Sen vòi cao cấp			
	Sen	Cái	R801 S	1.454.545
1.944	Vòi 2 chân	Cái	R801 V2	1.363.636
1.945	Vòi 1 chân	Cái	R801 V1	1.290.909
1.946	Vòi chậu	Cái	R801 C1	1.109.091
1.947	Vòi tường	Cái	R801 C2	1.200.000
1.948	Sen	Cái	R802 S	1.545.455
1.949	Vòi 2 chân	Cái	R802 V2	1.454.545
1.950	Vòi 1 chân	Cái	R802 V1	1.381.818
1.951	Vòi chậu	Cái	R802 C1	1.200.000
1.952	Vòi tường	Cái	R802 C2	1.290.909
1.953	Sen	Cái	R803 S	1.636.364
1.954	Vòi 2 chân	Cái	R803 V2	1.545.455
1.955	Vòi 1 chận	Cái	R803 V1	1.472.727
	Bình nước nóng Rossi Pro (Tiết kiệm điện năng - Loại bình ngang)			
1.956	15 L	Chiếc	2500W	2.454.545
1.957	20 L	Chiếc	2500W	2.545.455
1.958	30 L	Chiếc	2500W	2.681.818
	Máy nước nóng Năng lượng mặt trời thế hệ mới GOLD (thân thiện môi trường)			
1.959	TA - GO 47-15, 120 lít	Cái	1790 x 1400 x 1060	5.545.455
1.960	TA - GO 47-18, 140 lít	Cái	1790 x 1610 x 1060	5.818.182
1.961	TA - GO 47-21, 160 Lít	Cái	1790 x 1820 x 1060	6.272.727
1.962	TA - GO 47-24, 180 lít	Cái	1790 x 2160 x 1060	6.909.091
1.963	TA - GO 58-14, 140 lít	Cái	2000 x 1460 x 1160	5.681.818
1.964	TA - GO 58-15, 140 lít	Cái	2000 x 1540 x 1160	5.818.182
1.965	TA - GO 58-16, 160 lít	Cái	2000 x 1620 x 1160	6.000.000
1.966	TA - GO 58-18, 180 lít	Cái	2000 x 1780 x 1160	6.636.364
1.967	TA - GO 58-21, 200 lít	Cái	2000 x 2020 x 1160	7.363.636
1.968	TA - GO 58-24, 230 lít	Cái	2000 x 2320 x 1160	8.636.364

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC			**Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
1.969	Hệ trần chìm vĩnh tường xương EKO và Tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng) **(Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện tại công trình)**			198.606
	Khung trần chìm	M^2	VTC - EKO 3050 (28x20x3660)mm	
	Khung trần chìm		VTC - EKO 4000 (14x35x4000)mm	
	Khung trần chìm		VTC - EKO 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao gyproc tiêu chuẩn 9mm		(1220 x 2440 x 9)mm	
	Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren phi 6 ...), cao độ trần 1m.			
1.970	Hệ trần chìm vĩnh tường xương Basi và Tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng) **(Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt và sơn sơn bả hoàn thiện tại công trình)**			206.789
	Khung trần chìm	M^2	VTC - BASI 3050 (28x20x3660)mm	
	Khung trần chìm		VTC - BASI 4000 (14x35x4000)mm	
	Khung trần chìm		VTC - BASI 20/22 (20 x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao gyproc tiêu chuẩn 9mm		1220 x 2440 x 9mm	
	Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren phi 6 ...), cao độ trần 1m.			
1.971	Hệ trần nổi vĩnh tường xương Fineline plus và Tấm thạch cao sơn trắng Deco Plus 9mm **(Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)**		Hệ (605x605)	182.955
	Khung trần nổi	M^2	VT - Fineline plus 3660(38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Fineline plus 1220 (28 x24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Fineline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao sơn trắng Deco Plus tiêu chuẩn 9mm		1220 x 2440 x 9mm	
	Vật tư phụ (ty tron phi 4 ...), cao độ trần 1m.			
1.972	Hệ trần nổi vĩnh tường xương Fineline plus và Tấm thạch cao đục lỗ 9mm **(Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)**		Hệ (605x605)	189.254
	Khung trần nổi	M^2	VT - Fineline plus 3660 (38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Fineline plus 1220 (28 x24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Fineline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch đục lỗ 9mm			
	Vật tư phụ (ty tron phi 4 ...), cao độ trần 1m.			
1.973	Hệ trần nổi vĩnh tường xương Topline plus và Tấm thạch cao sơn trắng Deco Plus 9mm **(Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)**		Hệ (605x605)	188.694
	Khung trần nổi	M^2	VT - Topline plus 3660 (38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Topline plus 1220 (28 x 24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Topline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Tấm thạch cao sơn trắng Deco Plus tiêu chuẩn 9mm	M2		
	Vật tư phụ (ty tron phi 4 ...), cao độ trần 1m.			
1.974	Hệ trần nổi vĩnh tường xương Topline plus và Tấm Duraflex sơn trắng Deco Plus 3,5 mm **(Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)**		Hệ (605x605)	189.743
	Khung trần nổi	M^2	VT -Topline plus 3660 (38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Topline plus 1220 (28 x24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Topline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm Duraflex sơn trắng Deco Plus tiêu chuẩn 3,5 mm			
	Vật tư phụ (ty tron phi 4 ...), cao độ trần 1m.			
1.975	Hệ trần nổi vĩnh tường xương Smartline plus và Tấm thạch cao trang trí Deco Plus 9 mm **(Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)**		Hệ (605x605)	216.728
	Khung trần nổi	M^2	VT - Smartline plus 3660 (38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Smartline plus 1220 (28 x24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Smartline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao trang trí Deco Plus 9mm			
	Vật tư phụ (ty tron phi 4 ...), cao độ trần 1m.			
1.976	Hệ vách ngăn vĩnh tường khung xương V - Wall 51/52 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm (Hệ vách cao 3m)**(Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)**		(Hệ vách cao 3m)	333.801
	Khung vách ngăn	M^2	VT V - Wall C51 (33x51x3000)mm	
	Khung vách ngăn		VT V - Wall U52 (25x52x2700)mm	
	Thanh V dục lỗ có gờ VTC 30/30		Sử dụng bo góc vách (30x30x3000)mm	
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm			
	Vật tư phụ (Băng xử lý mối nối ...)			
	Xăng, dầu (chưa bao gồm phí bảo vệ môi trường, thuế VAT) **Ghi chú: Phí bảo vệ môi trường: Xăng các loại 3.000đ/lít; Dầu Điêzen 0,05S: 1.500đ/lít, Dầu hỏa: 300đ/lít)**			**Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 18/11/2015 đến 14h59' ngày 03/12/2015 (Quyết định 1320/PLXLC - QĐ ngày 18/11/2015)			
1.977	Xăng Mogas 95 KC	Lít		13.727,27
1.978	Xăng Mogas 92 KC	Lít		13.081,82
1.979	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		11.163,64
1.980	Dầu hoả	Lít		11.445,45
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 03/12/2015 đến 14h59' ngày 18/12/2015 (Quyết định 1366/PLXLC - QĐ ngày 03/12/2015)			
1.981	Xăng Mogas 95 KC	Lít		13.481,82
1.982	Xăng Mogas 92 KC	Lít		12.836,36
1.983	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		10.900,00
1.984	Dầu hoả	Lít		11.036,36
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 18/12/2015 đến 14h59' ngày 04/01/2016 (Quyết định 1456/PLXLC - QĐ ngày 18/12/2015)			
1.985	Xăng Mogas 95 KC	Lít		13.127,27
1.986	Xăng Mogas 92 KC	Lít		12.472,73

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.987	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		9.736,36
1.988	Dầu hoả	Lít		9.981,82
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 04/01/2016 đến 14h59' ngày 19/01/2016 (Quyết định 13/PLXLC - QĐ ngày 04/01/2016)			
1.989	Xăng Mogas 95 KC	Lít		12.781,82
1.990	Xăng Mogas 92 KC	Lít		12.136,36
1.991	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		8.936,36
1.992	Dầu hoả	Lít		9.245,45
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 19/01/2016 trở đi đến khi có Quyết định thay đổi giá mới (Quyết định 82/PLXLC - QĐ ngày 19/01/2016)			
1.993	Xăng Mogas 95 KC	Lít		12.236,36
1.994	Xăng Mogas 92 KC	Lít		11.581,82
1.995	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		8.090,91
1.996	Dầu hoả	Lít		8.418,18
	Vật liệu nổ			**TP Lào Cai**
1.997	Thuốc nổ AD1	Kg		39.171
1.998	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ32	39.171
1.999	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ32<Φ<Φ90	38.797
2.000	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ90<Φ<Φ180	37.798
2.001	Thuốc nổ P113 - D32	Kg		50.335
2.002	Thuốc nổ AnFo	Kg	Loại bao 25 kg	28.393
2.003	Thuốc nổ AnFo	Kg	D <120	29.682
2.004	Thuốc nổ AnFo	Kg	120 <D < 200	30.026
2.005	Kíp điện K8	Cái		6.232
2.006	Kíp đốt số 8	Cái		2.143
2.007	Kíp vi sai điện 2m	Cái		11.684
2.008	Kíp vi sai điện 6m	Cái		16.220
2.009	Kíp vi sai điện 4,5m	Cái		14.441
2.010	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 2m	Cái		38.765
2.011	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 3,6m	Cái		41.346
2.012	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 4,9m	Cái		50.105
2.013	Mồi nổ 31-175g/quả	Quả		45.140
2.014	Mồi nổ 31- 400g/quả	Quả		83.250
2.015	Dây cháy chậm đen	M		4.672
2.016	Dây nổ chịu nước 5g/m (QP)	M		7.528
2.017	Dây nổ chịu nước 10g/m (QP)	M		8.333
2.018	Dây nổ chịu nước 12g/m (QP)	M		9.568
2.019	Dây điện mìn	M		705
	Khác			**TP Lào Cai**
2.020	Vôi cục loại I	Kg		2.000
2.021	Vôi bột	Kg		4.000
2.022	Đinh các loại	Kg		16.364
2.023	Que hàn	Kg		22.000
2.024	Que hàn Inox	Kg		70.000
2.025	Cọc Tre gia cố nền móng	Md		3.000
2.026	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ)			43.000